

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1   | Bùi Thị            | Nhân   | LNH006863   | 1                                                | 27.00                                          | 3.5          | 30.50          |
| 2   | Lý Thị             | Nhung  | TND018885   | 1                                                | 26.75                                          | 3.5          | 30.25          |
| 3   | Quảng Thị          | Thanh  | TTB005699   | 2                                                | 26.25                                          | 3.5          | 29.75          |
| 4   | Bùi Thị            | Huệ    | LNH003858   | 1                                                | 26.25                                          | 3.5          | 29.75          |
| 5   | Bùi Thị            | Ngân   | LNH006492   | 1                                                | 26.25                                          | 3.5          | 29.75          |
| 6   | Triệu Linh         | Đan    | TND004771   | 2                                                | 26.00                                          | 3.5          | 29.50          |
| 7   | Đỗ Thị             | Dung   | DCN001673   | 1                                                | 26.00                                          | 3.5          | 29.50          |
| 8   | Phạm Bá            | Đạt    | HDT005374   | 1                                                | 26.00                                          | 3.5          | 29.50          |
| 9   | Trịnh Thị          | Phượng | HDT020280   | 1                                                | 26.00                                          | 3.5          | 29.50          |
| 10  | Phạm Thị           | Nga    | HDT017497   | 1                                                | 25.75                                          | 3.5          | 29.25          |
| 11  | Ma Nhân Hoàng      | Anh    | TQU000098   | 1                                                | 25.75                                          | 3.5          | 29.25          |
| 12  | Lường Văn          | Đông   | TTB001526   | 1                                                | 25.75                                          | 3.5          | 29.25          |
| 13  | Hà Thị Hương       | Nhi    | THV009805   | 3                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 14  | Bàn Thị            | Vân    | TND029017   | 2                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 15  | Tòng Thùy          | Linh   | TTB003584   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 16  | Đàm Thị            | Thiệp  | TND023907   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 17  | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TTB005915   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 18  | Quách Thương       | Hiệp   | LNH003262   | 1                                                | 26.50                                          | 2.5          | 29.00          |
| 19  | Hà Thị Hương       | Thảo   | KQH012547   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 20  | Nguyễn Hùng        | Sơn    | LNH007960   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 21  | Bùi Thị            | Nường  | HDT019148   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 22  | Hà Thị             | Chang  | TND002060   | 1                                                | 25.50                                          | 3.5          | 29.00          |
| 23  | Hoàng Thị Vân      | Thư    | TND025171   | 2                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 24  | Hoàng Ngọc         | ánh    | TND001290   | 1                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 25  | Nguyễn Thị         | Nhung  | LNH006991   | 1                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 26  | Nguyễn Phương      | Hoa    | THV004749   | 1                                                | 27.25                                          | 1.5          | 28.75          |
| 27  | Bùi Kim            | Ngân   | LNH006487   | 1                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 28  | Quan Thị           | Nga    | DCN007886   | 1                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 29  | Trần Thị           | Hằng   | TDV009422   | 1                                                | 27.25                                          | 1.5          | 28.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 30  | Ma Thị Thu         | Uyên   | KQH015950   | 1                                                | 25.25                                          | 3.5          | 28.75          |
| 31  | Bùi Thị            | Giang  | DCN002642   | 2                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 32  | Nguyễn Ngọc        | Chí    | TND002333   | 1                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 33  | Dương Thị          | Thư    | TTB006434   | 1                                                | 27.00                                          | 1.5          | 28.50          |
| 34  | Lò Thị             | Diện   | TTB001037   | 1                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 35  | Võ Thị             | Huyền  | TDV013985   | 1                                                | 27.00                                          | 1.5          | 28.50          |
| 36  | Nguyễn Đàm Mai     | Hương  | TND011845   | 1                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 37  | Đặng Hồng          | Minh   | THV008679   | 1                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 38  | Nguyễn Thị Hiền    | Châu   | THV001226   | 1                                                | 27.00                                          | 1.5          | 28.50          |
| 39  | Nguyễn Hồng        | Hạnh   | TTB001934   | 1                                                | 27.00                                          | 1.5          | 28.50          |
| 40  | Nguyễn Thị Thu     | Huệ    | TQU002239   | 1                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 41  | Đinh Thị Bích      | Đoan   | TND005248   | 1                                                | 25.00                                          | 3.5          | 28.50          |
| 42  | Nguyễn Thị Vân     | Anh    | SPH001102   | 1                                                | 28.00                                          | 0.5          | 28.50          |
| 43  | Hoàng Thị Hồng     | Hạnh   | TND006904   | 2                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 44  | Nguyễn Thị         | Linh   | DCN006410   | 2                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 45  | Trịnh Thị Kim      | Anh    | KHA000716   | 2                                                | 26.25                                          | 2.0          | 28.25          |
| 46  | Hoàng Thị Thu      | Hương  | TND011773   | 2                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 47  | Huỳnh Thị Kim      | Thúy   | THV013125   | 1                                                | 26.75                                          | 1.5          | 28.25          |
| 48  | Quách Thanh        | Thủy   | LNH009237   | 1                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 49  | Lê Thị             | Thế    | TND023694   | 1                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 50  | Nông Thị           | Phương | KQH010977   | 1                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 51  | Hoàng Thị Ngọc     | Anh    | THV000202   | 1                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 52  | Lưu Thị            | Mai    | SPH010983   | 1                                                | 27.25                                          | 1.0          | 28.25          |
| 53  | Nông Thu           | Trang  | DCN011942   | 1                                                | 24.75                                          | 3.5          | 28.25          |
| 54  | Lê Thị             | Lam    | THP007705   | 1                                                | 27.25                                          | 1.0          | 28.25          |
| 55  | Và A               | Tủa    | TTB007056   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 56  | Vừ A               | Đĩa    | TTB001020   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 57  | Nguyễn Thị Ngọc    | Dung   | TND003761   | 2                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 58  | Nguyễn Thị         | Tâm    | DCN009847   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 59  | Hoàng Lệ Khánh     | Linh   | THV007389   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 60  | Lê Thị Thúy        | Huệ    | TQU002229   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 61  | Nguyễn Thị Hương   | Ly     | THV008295   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 62  | Đinh Phương        | Thảo   | TTB005848   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 63  | Hoàng Châu         | Bình   | TQU000365   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 64  | Đoàn Thị Thùy      | Linh   | TND014118   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 65  | Bùi Thị Như        | ý      | DHU027524   | 1                                                | 27.50                                          | 0.5          | 28.00          |
| 66  | Nguyễn Thị Thùy    | Dương  | TTB001363   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 67  | Nguyễn Thu         | Hà     | TQU001432   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 68  | Trịnh Thị          | Linh   | TTB003597   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 69  | Ma Thị Tuyết       | Nhung  | DCN008405   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 70  | Trần Thị Như       | Quyên  | TTB005117   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 71  | Đỗ Thị             | Hoài   | NLS004234   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 72  | Trần Thị Lan       | Anh    | TND001099   | 1                                                | 26.50                                          | 1.5          | 28.00          |
| 73  | Hoàng Thị Trà      | My     | TND016796   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 74  | Bùi Thị            | Phương | LNH007269   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 75  | Hoàng Thị          | Phượng | TQU004408   | 1                                                | 24.50                                          | 3.5          | 28.00          |
| 76  | Lê Thị Cẩm         | Vân    | TDV035760   | 1                                                | 26.00                                          | 2.0          | 28.00          |
| 77  | Nguyễn Khánh       | Linh   | THV007536   | 2                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 78  | Vũ Thị             | Ngân   | HDT017718   | 2                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 79  | Vương Hồng         | Huyền  | THP006755   | 1                                                | 26.75                                          | 1.0          | 27.75          |
| 80  | Giang Thị Hải      | Lý     | TND015796   | 1                                                | 27.25                                          | 0.5          | 27.75          |
| 81  | Hoàng Thị          | Hà     | DCN002833   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 82  | Nguyễn Lê Thu      | Hà     | LNH002503   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 83  | Triệu Thị          | Lấy    | TND013609   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 84  | Hoàng Thị          | Thanh  | HDT022547   | 1                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 85  | Nguyễn Ngọc        | Duyên  | THP002592   | 1                                                | 26.75                                          | 1.0          | 27.75          |
| 86  | Nguyễn Thị         | Hồng   | TND009833   | 1                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 87  | Lý Thị             | An     | TND000038   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 88  | Bàn Thị Mỹ         | Hạnh   | TQU001523   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 89  | Hoàng Như          | Quỳnh  | THV011063   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 90  | Vũ Thị Huyền       | Trang  | TQU005926   | 1                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 91  | Đàm Văn            | Thực   | TND025270   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 92  | Lục Thị Kiều       | Trang  | TQU005803   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 93  | Nguyễn Thị Hương   | Giang  | THV003305   | 1                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 94  | Doãn Thị           | Hồng   | HDT010018   | 1                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 95  | Dương Văn          | Tuấn   | HDT028092   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 96  | Lò Văn             | Duyên  | HDT004727   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 97  | Đào Thị            | Thúy   | SPH016697   | 1                                                | 26.25                                          | 1.5          | 27.75          |
| 98  | Lự Thị             | Thúy   | THV013127   | 1                                                | 24.25                                          | 3.5          | 27.75          |
| 99  | Nông Thị           | Đào    | TND004806   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 100 | Vy Mỹ              | Linh   | TND014890   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 101 | Hoàng Thị          | Chiên  | TQU000475   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 102 | Bế Thị             | Hường  | TND012099   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 103 | Nguyễn Thị Thu     | An     | TND000058   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 104 | Hà Thị             | Luyến  | TQU003406   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 105 | Chu Thị            | Duyên  | TND004274   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 106 | Nông Thị           | Loan   | TND015028   | 2                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 107 | Nguyễn Thị         | Thơm   | TDV029683   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 108 | Nguyễn Thị         | Phương | YTB017324   | 1                                                | 26.50                                          | 1.0          | 27.50          |
| 109 | Vi Thị             | Vân    | TND029204   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 110 | Phạm Thu           | Phương | HDT020052   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 111 | Nguyễn Thị         | Thúy   | THP014491   | 1                                                | 26.50                                          | 1.0          | 27.50          |
| 112 | Nguyễn Thị         | Huế    | TDV012434   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 113 | Nguyễn Thị         | Hồng   | TTN007044   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 114 | Lê Thị Kim         | Ngọc   | TTB004371   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 115 | Linh Thị Mai       | Anh    | TND000507   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 116 | Hoàng Thị          | Phương | TDV023811   | 1                                                | 26.50                                          | 1.0          | 27.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 117 | Hà Thị Ngọc        | Linh   | THV007366   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 118 | Đỗ Minh            | Ngọc   | THV009413   | 1                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 119 | Mã Thanh           | Lâm    | TND013503   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 120 | Trần Thị Thanh     | Lam    | LNH004935   | 1                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 121 | Lê Thị             | Duyên  | THP002581   | 1                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 122 | Hà Thị Bích        | Thảo   | TQU005042   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 123 | Cao Thị Hồng       | Phượng | TDV024229   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 124 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | TDV013732   | 1                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 125 | Lê Phương          | Anh    | HDT000573   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 126 | Lý Thái            | Bảo    | TND001546   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 127 | Nguyễn Thị Thu     | Phượng | SPH013790   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 128 | Lường Thị          | Hằng   | TTB002030   | 1                                                | 24.00                                          | 3.5          | 27.50          |
| 129 | Nguyễn Thị Thùy    | Vân    | SPH019288   | 1                                                | 27.00                                          | 0.5          | 27.50          |
| 130 | Lê Quốc            | Hào    | TDV008777   | 1                                                | 26.00                                          | 1.5          | 27.50          |
| 131 | Nông Thị           | Xâm    | TND029728   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 132 | Nguyễn Thị Thanh   | Mai    | KQH008813   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 133 | Ngô Duy Hồng       | Quân   | LNH007568   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 134 | Hoàng Thu          | Hoàn   | TND009280   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 135 | Nguyễn Phương      | Trang  | THP015142   | 2                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 136 | Hồ Văn             | Trai   | DHU024012   | 2                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 137 | Nguyễn Kim         | Chi    | THV001265   | 2                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 138 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | DHU019103   | 2                                                | 24.75                                          | 2.5          | 27.25          |
| 139 | Mã Thị             | Thanh  | SPH015271   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 140 | Kim Thảo           | Linh   | TQU003121   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 141 | Nguyễn Văn         | Dương  | TDV005627   | 1                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 142 | Lê Thị             | Hương  | HDT012158   | 1                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 143 | Nông Văn           | Quân   | TQU004497   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 144 | Nguyễn Thị         | Huyền  | TDV013542   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 145 | Bùi Thị Hải        | Linh   | TDV016205   | 1                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 146 | Phạm Thị Kiều      | Linh   | TQU003235   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 147 | Trần Phương        | Anh    | TTB000267   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 148 | Nguyễn Thị         | Anh    | TND000706   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 149 | Hà Thị             | Hằng   | KQH004209   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 150 | Đào Thị Tú         | Linh   | THV007314   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 151 | Nguyễn Duy         | Tuấn   | KQH015443   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 152 | Đặng Thị           | Nga    | TDV020349   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 153 | Lê Thị Minh        | Thảo   | TQU005062   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 154 | Lã Thị             | Linh   | YTB012556   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 155 | Phạm Thu           | Hảo    | THP004409   | 1                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 156 | Lê Thị Huệ         | Duyên  | HDT004620   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 157 | Ma Thị Thu         | Hoài   | TQU001996   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 158 | Lù Thị             | Tâm    | DCN009835   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 159 | Nguyễn Tấn         | Hòa    | TQU001965   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 160 | Nông Thị           | Son    | TND021467   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 161 | Nguyễn Thị         | Hậu    | SPH005805   | 1                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 162 | Hoàng Hồng         | Ngọc   | THV009455   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 163 | Đỗ Thị Thái        | Hà     | HDT006565   | 1                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 164 | Vũ Thị Mai         | Sao    | THV011268   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 165 | La Thị             | Dung   | THV002048   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 166 | Phùng Thị Kiều     | Trinh  | HDT027446   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 167 | Nguyễn Thị Hà      | Thương | HDT025520   | 1                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 168 | Nguyễn Ngọc        | ánh    | SPH001786   | 1                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 169 | Bùi Thị            | Quỳnh  | LNH007700   | 1                                                | 23.75                                          | 3.5          | 27.25          |
| 170 | Trần Thị           | Luyến  | TND015426   | 1                                                | 25.75                                          | 1.5          | 27.25          |
| 171 | Lương Thị Phương   | Thảo   | THP013325   | 2                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 172 | Hà Thị             | Xuyến  | TTB007651   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 173 | Trần Thu           | Ngân   | THV009292   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 174 | Dương Thị Lan      | Anh    | TND000157   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 175 | Lò Thị             | Thanh | TTB005671   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 176 | Giàng A            | Lào   | TTB003340   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 177 | Bùi Thị Thu        | Hà    | TND006094   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 178 | Trần Thị           | Oanh  | TDV023128   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 179 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền  | TTB002147   | 2                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 180 | Vì Thị Thúy        | An    | TTB000032   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 181 | Lường Thị          | Hải   | TTB001865   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 182 | Chầu Thị           | Ninh  | TQU004156   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 183 | Bùi Thị Lan        | Anh   | LNH000072   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 184 | Nguyễn Thúy        | Hằng  | THP004564   | 2                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 185 | Hoàng Thu          | Hương | TND011776   | 2                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 186 | Nguyễn Hải         | Lê    | HDT013473   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 187 | Đặng Thị           | Tâm   | TDV026932   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 188 | Nguyễn Đức         | Thành | TQU004993   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 189 | Nông Phương        | Thảo  | TND023241   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 190 | Phạm Thị           | Nga   | THP010025   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 191 | Đặng Thị           | Hiền  | TTB002121   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 192 | Lò Đức             | Giang | TTB001642   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 193 | Lê Sỹ              | Cường | HDT003300   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 194 | Bùi Thị Thương     | Huyền | YTB009828   | 1                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 195 | Ma Thị             | ánh   | TQU000275   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 196 | Trịnh Thị          | Châm  | TND002122   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 197 | Nguyễn Thị Ngọc    | Mai   | THP009233   | 1                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 198 | Lương Thị          | Vân   | TND029086   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 199 | Thèn Mai           | Ngọc  | THV009576   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 200 | Phạm Thị Linh      | Trang | HDT027041   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 201 | Vũ Thị             | Thành | BKA011812   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 202 | Ngô Hồng           | Hạnh  | TND006956   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 203 | Trần Thị Huyền     | Trang | TQU005909   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 204 | Đinh Thùy          | Linh   | LNH005244   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 205 | Nguyễn Thị Vân     | Anh    | HDT001193   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 206 | Lương Văn          | Qui    | THV010880   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 207 | Nguyễn Ngọc        | Lan    | DCN005913   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 208 | Đặng Thị           | Liêm   | KQH007587   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 209 | Lô Thị ánh         | Minh   | TDV019267   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 210 | Nông Thị Thu       | Hoài   | TND009059   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 211 | Nguyễn Thị Thuỳ    | Linh   | THP008419   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 212 | Triệu Văn          | Tuyển  | TND028499   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 213 | Đỗ Thị             | Uyên   | KQH015939   | 1                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 214 | Hoàng Thị          | Sa     | THV011215   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 215 | Đặng Hiền          | Thương | TND025302   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 216 | Bùi Thị Trà        | My     | TTB004084   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 217 | Hoàng Thị          | Ly     | HDT015740   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 218 | Trần Diệu          | Linh   | TTB003588   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 219 | Phạm Thị           | Hằng   | HDT008053   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 220 | Cà Thị             | út     | TTB007347   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 221 | Vương Thị Tuyết    | Trinh  | KQH014933   | 1                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 222 | Triệu Thị          | Mây    | TND016355   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 223 | Phạm Mai           | Trang  | TND026654   | 1                                                | 25.50                                          | 1.5          | 27.00          |
| 224 | Đoàn Thị Phương    | Trinh  | TND026914   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 225 | Lăng Thị           | Hoài   | TND009110   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 226 | Nguyễn Bá          | Ngọc   | THP010357   | 2                                                | 24.25                                          | 2.5          | 26.75          |
| 227 | Hồ Thị             | ánh    | TDV001687   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 228 | Đào Thị            | Hương  | HDT011993   | 2                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 229 | Phạm Hồng          | Sơn    | HDT021848   | 2                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 230 | Màng Thị           | Nhọn   | TTB004558   | 2                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 231 | Nguyễn Đình        | Cảnh   | HDT002326   | 2                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 232 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | TDV013721   | 2                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 233 | Lèng Thị           | Như    | TQU004142   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 234 | Lê Thị             | Phượng | HDT020198   | 1                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 235 | Vũ Thuỷ            | Tiên   | THV013361   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 236 | Hoàng Thị          | Mai    | TQU003506   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 237 | Hà Ngọc            | Huyền  | HDT011301   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 238 | Tống Thị           | Mai    | HDT016152   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 239 | Trương Thị Hồng    | Vân    | TDV035937   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 240 | Nguyễn Thị         | Gái    | TDV007083   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 241 | Triệu Diễm         | Quỳnh  | THV011180   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 242 | Đào Anh            | Dũng   | THV002162   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 243 | Phạm Thị           | Thảo   | YTB019918   | 1                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 244 | Bùi Thị            | Thủy   | TDV030302   | 1                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 245 | Bàn Thị            | Tuyền  | TQU006280   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 246 | Lao Thị Hồng       | Hoài   | TND009109   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 247 | Lao Thị Ngọc       | ánh    | TND001317   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 248 | Ngô Thị            | Hạnh   | TND006962   | 1                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 249 | Dương Thị Thu      | Hương  | TND011695   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 250 | Bùi Thị            | Hà     | LNH002420   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 251 | Nguyễn Thị Thùy    | Dung   | TQU000854   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 252 | Triệu Thị Thanh    | Viễn   | DCN013068   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 253 | Nguyễn Thu         | Thảo   | LNH008590   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 254 | Bùi Thị Băng       | Trinh  | LNH009970   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 255 | Nguyễn Thị         | Nga    | HDT017467   | 1                                                | 25.75                                          | 1.0          | 26.75          |
| 256 | Trương Hải         | Yến    | TND030159   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 257 | Lê Thị             | Nhung  | HDT018777   | 1                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 258 | Đào Thị Vân        | Anh    | TDV000349   | 1                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 259 | Lê Thị Hoài        | Thơ    | DHU022300   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 260 | Phạm Thị           | Lan    | HDT013264   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 261 | Bùi Thị Thúy       | Hiền   | THV004244   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 262 | Chu Thị            | Thảo   | TTB005838   | 1                                                | 23.25                                          | 3.5          | 26.75          |
| 263 | Phạm Việt          | Trình  | THP015567   | 1                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 264 | Lê Thị Kim         | Anh    | HDT000628   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 265 | Nguyễn Hải         | Yến    | TDV036957   | 1                                                | 25.25                                          | 1.5          | 26.75          |
| 266 | Nguyễn Thị Thùy    | Linh   | LNH005414   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 267 | Hàn Thị Ngọc       | Mai    | KQH008728   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 268 | Lã Văn             | Băng   | DCN000946   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 269 | Nông Thị           | Hằng   | TND007466   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 270 | Mạc Quỳnh          | Anh    | THP000387   | 2                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 271 | Trần Ngọc          | Mai    | TND016088   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 272 | Nguyễn Thị         | Hương  | THV006207   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 273 | Hoàng Minh         | Thành  | DHU020770   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 274 | Nguyễn Diệu        | Linh   | SPH009704   | 2                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 275 | Lò Trung           | Thành  | TTB005740   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 276 | Nguyễn Thị         | Thuận  | TND024540   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 277 | Hoàng ánh          | Nguyệt | TND018349   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 278 | Sáng Thị           | Chính  | TQU000537   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 279 | Sùng Thị           | Dợ     | TQU000804   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 280 | Lý Thị             | Ghền   | TND005756   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 281 | Thào A             | Pó     | TTB004987   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 282 | Đàm Thị Mỹ         | Linh   | KQH007744   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 283 | Pờ Mé              | Nu     | TTB004653   | 2                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 284 | Phan Mỹ            | Hạnh   | TQU001564   | 2                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 285 | Đỗ Thùy            | Trang  | HHA014438   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 286 | Lò Thị             | Mừng   | TTB004079   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 287 | Đậu Thị Hà         | Thu    | HDT024340   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 288 | Nguyễn Văn         | Tân    | THV011742   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 289 | Nguyễn Thị Hương   | Giang  | THV003309   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 290 | Bùi Thị Thúy       | Quỳnh  | TQU004582   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 291 | Lương Thị          | Thảo   | THV012200   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 292 | Đinh Thị           | Ngân   | DCN007924   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 293 | Lê Thị             | Hằng   | HDT007837   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 294 | Lường Văn          | Khiêm  | LNH004811   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 295 | Nguyễn Thị Minh    | Nguyệt | TND018396   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 296 | Đặng Thị           | Bảy    | THV000922   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 297 | Lương Thị Lệ       | Thu    | THV012815   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 298 | Vũ Thị Thanh       | Xuân   | KQH016470   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 299 | Nguyễn Thị         | Thảo   | TDV028260   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 300 | Phan Thị Thùy      | Trang  | TDV032871   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 301 | Trần Thị Thuỳ      | Dương  | THP002832   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 302 | Tô Thị Thu         | Hà     | TND006459   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 303 | Nguyễn Thị Hằng    | Nga    | TDV020447   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 304 | Nguyễn Thu         | Thoàn  | TQU005304   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 305 | Nguyễn Thị Bích    | Ngọc   | HDT018040   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 306 | Sầm Thị            | Tuyền  | TND028496   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 307 | Đàm Thị            | Trang  | TND026077   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 308 | Hoàng Thị          | Loan   | TDV017523   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 309 | Vàng Thị           | Cúc    | THV001679   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 310 | Bùi Thị Thanh      | Tú     | TDV034185   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 311 | Trần Uyên          | Chi    | TDV003028   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 312 | Nguyễn Thị Yến     | Nhi    | TDV022187   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 313 | Đỗ Mai             | Hương  | THP006938   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 314 | Nguyễn Thị         | Thanh  | KQH012316   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 315 | Quàng Văn          | Dũng   | TTB001248   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 316 | Lê Thị Bích        | Thảo   | DCN010221   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 317 | Lê Thị             | Dung   | HDT003866   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 318 | Hoàng Thị Đình     | Mỹ     | HDT016855   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |
| 319 | Đỗ Thị Thu         | Nhâm   | HDT018441   | 1                                                | 25.00                                          | 1.5          | 26.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 320 | Đặng Thị           | Khánh  | TDV014850   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 321 | Phà Thó            | Xa     | THV015435   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 322 | Lại Thị            | Minh   | DCN007378   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 323 | Hoàng Thu          | Trang  | TQU005797   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 324 | Trịnh Thị Như      | Quỳnh  | HDT021335   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 325 | Vũ Thùy            | Linh   | YTB013205   | 1                                                | 24.50                                          | 2.0          | 26.50          |
| 326 | Lò Thị             | Tiệm   | TTB006534   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 327 | Phạm Thị           | Giang  | HDT006412   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 328 | Lê Đình            | Đạt    | HDT005241   | 1                                                | 23.00                                          | 3.5          | 26.50          |
| 329 | Nguyễn Thị Minh    | Thư    | TLA013516   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 330 | Nguyễn Thị         | Trang  | HDT026941   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 331 | Triệu Thị          | Thùy   | KQH013612   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 332 | Hoàng Thị          | Vân    | HDT029488   | 2                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 333 | Lương Thị          | Yến    | TND030011   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 334 | Nguyễn Thị Kiều    | Trang  | DCN011807   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 335 | Bùi Thị            | Phượng | TND019724   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 336 | Nông Thị           | Mến    | TQU003587   | 2                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 337 | Nguyễn Văn         | Tùng   | TLA015205   | 2                                                | 26.25                                          |              | 26.25          |
| 338 | Nguyễn Thị         | Anh    | KQH000429   | 2                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 339 | Nguyễn Thị Thiên   | Hương  | TDV014439   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 340 | Nguyễn Thị         | Huyền  | HDT011476   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 341 | Hà Đình            | Công   | THV001592   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 342 | Lương Thị          | Bình   | HDT002193   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 343 | Đỗ Thị Thảo        | Anh    | YTB000268   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 344 | Đình Thị           | Hường  | LNH004614   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 345 | Nguyễn Nhật        | Lệ     | TND013711   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 346 | Nguyễn Thị         | Định   | BKA003042   | 1                                                | 23.25                                          | 3.0          | 26.25          |
| 347 | Lý Thị Tuyết       | Nhung  | THV009898   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 348 | Hoàng Thị Thùy     | Linh   | THV007420   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 349 | Vũ Phương          | Hoa    | TQU001940   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 350 | Đình Hoàng         | Mai    | HDT015943   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 351 | Đặng Thị Thanh     | Hà     | TND006161   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 352 | Nguyễn Trang       | Ly     | TQU003480   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 353 | Nguyễn Thị         | Lành   | TDV015733   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 354 | Trần Thị Hồng      | Vinh   | TDV036256   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 355 | Nguyễn Thị Mai     | Hương  | TDV014432   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 356 | Đỗ Thuỳ            | Duyên  | TQU000975   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 357 | Lại Thị Bình       | Huế    | DHU007894   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 358 | Vi Thị             | Thuyết | THV013199   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 359 | Nguyễn Văn         | Thiên  | THP013793   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 360 | Phan Thị           | Thương | TDV031159   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 361 | Phạm Thị           | Loan   | YTB013323   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 362 | Hoàng Thị          | Hồng   | TLA005694   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 363 | Nhữ Thị Ngọc       | ánh    | TLA001473   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 364 | Lê Thị Khánh       | Ly     | TDV018286   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 365 | Lê Thị Bình        | Tiên   | TDV031309   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 366 | Vũ Thị             | Hiền   | THV004397   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 367 | Hoàng Thị          | Lực    | KQH008501   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 368 | Phạm Thị Thu       | Thủy   | DCN011084   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 369 | Lã Thị             | Thanh  | TQU004948   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 370 | Lê Thị             | Thúy   | HHA013877   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 371 | Lù Thị             | Trang  | THV013768   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 372 | Đồng Mai           | Phương | TND019770   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 373 | Hoàng Thị Mai      | Liều   | TND013933   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 374 | Lê Thị             | Hiền   | TDV009806   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 375 | Nguyễn Thị         | Hồng   | TND009799   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 376 | Nguyễn Thị         | Hằng   | TDV009221   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 377 | Bùi Thị Tuyết      | Chinh  | SPH002526   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 378 | Nguyễn Anh         | Thư    | TDV030836   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 379 | Vũ Thị Bích        | Châm   | THP001451   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 380 | Hoàng Thị Lan      | Anh    | TND000369   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 381 | Hồ Thị             | Mỹ     | TDV019662   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 382 | Lò Thị             | Dung   | THV002060   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 383 | Nguyễn Thị         | Dịu    | THP002119   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 384 | Lê Thúy            | Nga    | DHU013914   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 385 | Lê Thị Hồng        | Ngát   | YTB015320   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 386 | Nguyễn Thị         | Tinh   | HHA014236   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 387 | Trần Thị Phương    | Anh    | HHA000947   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 388 | Phạm Văn           | Thảo   | TND023293   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 389 | Lê Thị             | Hà     | HDT006658   | 1                                                | 25.25                                          | 1.0          | 26.25          |
| 390 | Hoàng Thị          | Duyên  | TND004302   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 391 | Đỗ Thị             | Hoa    | THV004702   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 392 | Trần Thị           | Hạnh   | TDV008707   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 393 | Nguyễn Khánh       | Huyền  | THV005811   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 394 | Lê Thị Thanh       | Huyền  | KQH006144   | 1                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 395 | Trần Minh          | Quang  | THV010774   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 396 | Đỗ Thị             | Giang  | SPH004466   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 397 | Vũ Thị             | Phương | YTB017528   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 398 | Đỗ Ngọc            | Anh    | TND000176   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 399 | Lường Mai          | Chinh  | TTB000619   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 400 | Phạm Thị           | Phương | TND020049   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 401 | Nguyễn Minh        | Huyền  | TDV013506   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 402 | Nguyễn Thị         | Yến    | TQU006635   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 403 | Nguyễn Đức         | Công   | LNH001193   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 404 | Trương Thị Thu     | Trang  | SPH017853   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 405 | Tòng Thị           | Nguyên | TTB004453   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 406 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như    | TTN013748   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 407 | Nông Văn           | Nam   | TTB004168   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 408 | Nguyễn Thị Tú      | Anh   | TTB000196   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 409 | Nguyễn Thị Hương   | Ly    | YTB013836   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 410 | Trần Thị           | Anh   | THP000856   | 2                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 411 | Bàn Thị            | Hường | TND012100   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 412 | Trần Thị Thu       | Thuỷ  | THV012932   | 2                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 413 | Tòng Thị           | Thu   | THV012859   | 2                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 414 | Trần Lan           | Hương | YTB010877   | 2                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 415 | Nguyễn Thị         | Trang | HDT026850   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 416 | Nông Thị Mai       | Trang | TND026625   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 417 | Nguyễn Bích        | Ngọc  | TQU003919   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 418 | Phạm Thị Thanh     | Hải   | YTB006466   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 419 | Mai Thị Thanh      | Hà    | TQU001412   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 420 | Bùi Thị            | Mến   | HDT016401   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 421 | Phạm Nhật          | Lệ    | THP008015   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 422 | Đỗ Thị             | Duyên | KQH002424   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 423 | Nguyễn Thị Hương   | Lan   | THV006923   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 424 | Dương Thị Quỳnh    | Trang | TDV032074   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 425 | Nguyễn Thị         | Vân   | TDV035844   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 426 | Trần Thị           | Trang | TDV033109   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 427 | Phạm Lâm           | Oanh  | LNH007144   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 428 | Nguyễn Thị         | Thơm  | TDV029704   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 429 | Hoàng Thị          | Trang | TQU005793   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 430 | Lê Thị             | Hạnh  | HDT007502   | 1                                                | 23.50                                          | 2.5          | 26.00          |
| 431 | Hoàng Thị          | Tấm   | TND022175   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 432 | Đồng Thị Ngọc      | Thơ   | KQH013257   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 433 | Hà Kim             | Oanh  | TTB004678   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 434 | Đào Thị Thu        | Hương | TQU002596   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 435 | Nguyễn Thị         | Quỳnh | TDV025522   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 436 | Phạm Thị Diệu      | Hàng   | BKA004295   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 437 | Vũ Thị Minh        | Nguyệt | TQU004022   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 438 | Nguyễn Văn         | Thành  | THV012023   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 439 | Phạm Thị           | Huyền  | HDT011613   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 440 | Dương Thị          | Dung   | SPH002980   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 441 | Nguyễn Thị Anh     | Thư    | TTB006447   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 442 | Nguyễn Lưu         | Ly     | TQU003474   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 443 | Hoàng Thị          | Hoa    | THP005281   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 444 | Lê Thị             | Ninh   | HDT019102   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 445 | Dương Thùy         | Linh   | SPH009423   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 446 | Trần Ngọc          | Toàn   | KHA010183   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 447 | Nguyễn Thị         | Thuận  | TDV030027   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 448 | Lê Thị             | Thư    | THV013212   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 449 | Đào Thùy           | Trang  | TQU005766   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 450 | Vi Thị Thảo        | Ly     | TND015781   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 451 | Chu Thị            | Ngọc   | YTB015579   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 452 | Phàn Thị           | Mấy    | TQU003576   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 453 | Lê Thị Minh        | Thu    | TQU005354   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 454 | Trần Mạnh          | Cường  | TDV004078   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 455 | Nguyễn Thị         | Huệ    | HDT010545   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 456 | Nguyễn Thị         | Hàng   | HDT008001   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 457 | Phạm Thị           | Linh   | KQH008053   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 458 | Võ Thị Tuyết       | Mây    | TDV019139   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 459 | Phạm Thị Kiều      | Dung   | DHU002905   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 460 | Dương Ngọc         | Yến    | TTB007665   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 461 | Nguyễn Thu         | Trang  | HDT026991   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 462 | Vũ Thị ánh         | Tuyết  | THP016392   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 463 | Nguyễn Mạnh        | Linh   | SPH009822   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 464 | Trần Thị Thanh     | Mai    | THP009299   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 465 | Lê Phùng Thùy      | Dương  | TTB001343   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 466 | Nguyễn Thị Hồng    | Hạnh   | LNH002792   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 467 | Hoàng Đình         | Tuấn   | BKA014247   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 468 | Hoàng Thị          | Nghiệp | TQU003878   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 469 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | SPH013096   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 470 | Hoàng Thị          | Ninh   | TND019159   | 1                                                | 22.50                                          | 3.5          | 26.00          |
| 471 | Nguyễn Bích        | Hòa    | TTB002379   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 472 | Lê Thị             | Loan   | HDT015087   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 473 | Nguyễn Thị         | Nhàn   | THP010708   | 1                                                | 25.00                                          | 1.0          | 26.00          |
| 474 | Đặng Thị           | Thành  | TDV027630   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 475 | Tàng Thị           | Kim    | TND013120   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 476 | Khiếu Thị Kim      | Anh    | YTB000458   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 477 | Nguyễn Thị Thủy    | Tiên   | HDT025673   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 478 | Lưu Thị Thanh      | Hoa    | TQU001917   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 479 | Cao Thị Thúy       | Quỳnh  | LNH007704   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 480 | Hà Thị             | Hồng   | HDT010044   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 481 | Hoàng Thị          | Hiếu   | TND008338   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 482 | Lê Đức             | Chung  | THP001700   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 483 | Lê Ngọc            | Linh   | TND014252   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 484 | Đặng Thị           | Hồng   | KQH005513   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 485 | Nguy Thị           | Hằng   | TND007461   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 486 | Nguyễn Thị         | Trang  | TQU005859   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 487 | Nguyễn Thị         | Thơm   | TND024265   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 488 | Trần Thị Nguyệt    | Hà     | TDV008058   | 2                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 489 | Lý Thị Thúy        | Hường  | TND012163   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 490 | Triệu Thị          | Viên   | TND029263   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 491 | Lưu Thị            | Chuyên | TQU000580   | 2                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 492 | Lương Thị Thu      | Hoài   | DCN004228   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 493 | Triệu Việt         | Chinh  | THV001425   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 494 | Nguyễn Thị         | Khuyên | TDV015168   | 2                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 495 | Bạch Thị Thu       | Hiền   | SPH005842   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 496 | Lê Thị             | Nhung  | HDT018789   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 497 | Nguyễn Văn         | Khảm   | HDT012615   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 498 | Chu Minh           | Trang  | DCN011617   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 499 | Nguyễn Việt        | Hà     | SPH004974   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 500 | Lê Thị             | Dung   | HDT003842   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 501 | Nguyễn Huy         | Khánh  | THV006575   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 502 | Trần Thị           | Giang  | TDV007480   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 503 | Sỹ Thị Nhật        | Lệ     | YTB012157   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 504 | Nguyễn Thị         | Thắm   | THV012413   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 505 | Trần Thị Kim       | Chi    | SPH002449   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 506 | Trần Thị Trà       | My     | LNH006246   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 507 | Lương Đình         | Hùng   | TND010463   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 508 | Bế Thị Lệ          | Thủy   | TND024753   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 509 | Hà Thị             | Linh   | TDV016421   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 510 | Nguyễn Hồng        | Nhung  | HHA010578   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 511 | Tống Thị           | Duyên  | TND004393   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 512 | Lâm Thị            | Trang  | TND026235   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 513 | Triệu Anh          | Quân   | TQU004502   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 514 | Đỗ Thị Hương       | Trà    | TND025937   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 515 | Ngô Thị            | Hiếu   | TDV010472   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 516 | Nguyễn Thị Việt    | Nga    | TDV020569   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 517 | Nguyễn Thị         | Thúy   | TDV030670   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 518 | Phạm Thị Minh      | Phương | THV010544   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 519 | Đinh Thị Ngọc      | Hà     | TND006154   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 520 | Nguyễn Thị Bảo     | Ngọc   | THV009525   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 521 | Phạm Thị Huyền     | Trang  | THV013954   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 522 | Đỗ Thị             | Nhung  | YTB016326   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 523 | Hoàng Thị Thanh    | Tâm    | DCN009830   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 524 | Hà Thu             | Trang  | THV013701   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 525 | Nguyễn Thị Đạo     | Diễn   | TND003429   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 526 | Tạ Duy             | Thanh  | DCN010032   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 527 | Trần Anh           | Tuấn   | TND028015   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 528 | Nguyễn Phan        | Hưng   | TDV014128   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 529 | Nguyễn Thị Diệu    | Linh   | DHU011248   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 530 | Phùng Thị Thu      | Huế    | TND010121   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 531 | Phạm Mai           | Linh   | THP008476   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 532 | Nguyễn Hồng        | Phi    | TND019475   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 533 | Võ Thị             | Thúy   | TDV030786   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 534 | Ngô Thị            | Thùy   | TDV030241   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 535 | Nguyễn Thị Việt    | Anh    | TDV001124   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 536 | Trương Thị         | Dịu    | HHA002071   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 537 | Nguyễn Thị Thu     | Dung   | THV002093   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 538 | Lưu Thị Thúy       | Huyền  | TQU002443   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 539 | Nguyễn Thị         | Phượng | HHA011196   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 540 | Phạm Thùy          | Linh   | TND014702   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 541 | Lê Thị Thanh       | Thảo   | THP013315   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 542 | Hoàng Lưu          | Ly     | TQU003457   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 543 | Hoàng Thị Thanh    | Mai    | TND015935   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 544 | Nguyễn Thị         | Linh   | TDV016872   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 545 | Lê Thị Thùy        | Trang  | DHU024195   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 546 | Hoàng Thị          | Phượng | SPH013614   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 547 | Nguyễn Thị         | Thạch  | KQH012186   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 548 | Tạ Thị             | Quỳnh  | SPH014577   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 549 | Bùi Thị            | Ngân   | HDT017604   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 550 | Trịnh Thị          | Phượng | HDT020281   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 551 | Nguyễn Thị         | Hương  | TDV014409   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 552 | Vũ Thị Kiều        | Anh    | LNH000596   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 553 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trâm   | HHA014927   | 1                                                | 25.75                                          |              | 25.75          |
| 554 | Đinh Thị Kim       | Oanh   | HDT019183   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 555 | Chắc Kiều          | Hoài   | TQU001983   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 556 | Đinh Xuân Lâm      | Anh    | TDV022809   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 557 | Phạm Như Thu       | Hường  | YTB011074   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 558 | Lý Ngọc            | Linh   | TND014313   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 559 | Nông Thị           | Yến    | TND030117   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 560 | Quan Ngọc          | Linh   | TND014718   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 561 | Phạm Hồng          | Thắm   | THP013587   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 562 | Lê Thị Khánh       | Linh   | TLA007808   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 563 | Lưu Thanh          | Hiền   | HVN003386   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 564 | Nguyễn Thị         | Duyên  | TDV005323   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 565 | Lý Thúy            | Mai    | TND015966   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 566 | Trần Thị Thu       | Hà     | THV003630   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 567 | Đinh Thị Hà        | Duyên  | LNH001702   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 568 | Lý Thị             | Nương  | TND019243   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 569 | Đàm Thị Minh       | Nguyệt | TND018334   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 570 | Tạ Vũ Thu          | Uyên   | TTN022480   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 571 | Lê Thu             | Hà     | TTB001744   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 572 | Bùi Thị            | Nhớ    | LNH006909   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 573 | Nguyễn Thị         | Thu    | TND024397   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 574 | Lê Hoàng           | Anh    | TDV000565   | 2                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 575 | Trần Ngọc          | Anh    | TND001076   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 576 | Mào Thị            | Duyên  | TTB001294   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 577 | Trần Thị           | Thương | TDV031227   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 578 | Nguyễn Thị         | Hạnh   | HVN003027   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 579 | Sinh Quốc          | Toản   | TQU005721   | 2                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 580 | Vũ Thị Kim         | Oanh   | THP011225   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 581 | Phan Hồng          | Nhung  | TDV022497   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 582 | Đồng Thị           | Mến    | THP009447   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 583 | Nhữ Thị Bích       | Ngọc   | HDT018096   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 584 | Hứa Thị            | Kiều   | TND013056   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 585 | Nguyễn Ngọc        | Linh   | LNH005340   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 586 | Đoàn Thị Duyên     | Yến    | HDT030320   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 587 | Nguyễn Thùy        | Trang  | THV013923   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 588 | Trần Văn           | Mạnh   | KQH008961   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 589 | Vi Thị             | Hồng   | TND009891   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 590 | Nguyễn Thị Ly      | Ly     | TDV018365   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 591 | Hà Thị             | Hồng   | HDT010045   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 592 | Trương Mỹ          | Hoa    | DCN004139   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 593 | Dương Thu          | Thảo   | TTB005843   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 594 | Hà Thị Thùy        | Viên   | THV015191   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 595 | Mai Thị            | Hồng   | HDT010113   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 596 | Vũ Thị             | Linh   | HDT014998   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 597 | Bùi Thị            | Thảo   | DCN010163   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 598 | Cao Xuân           | Hiền   | THV004247   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 599 | Đặng Thúy          | Nga    | TDV020350   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 600 | Đặng Thị Tuyết     | Mai    | SPH010953   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 601 | Lê Thị             | Khuyên | HDT012824   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 602 | Lê Thị Lan         | Anh    | HDT000630   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 603 | Trần Thị Thu       | Hiền   | HDT008644   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 604 | Nông Thị           | Phượng | TND020262   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 605 | Hoàng Thị          | Yến    | YTB025705   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 606 | Lê Thị             | Xoan   | TDV036623   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 607 | Từ Thị             | Lý     | TDV018537   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 608 | Nguyễn Thị         | Huyền  | TDV013527   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 609 | Lê Thị             | Như    | TDV022628   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 610 | Trần Thị Thanh     | Ngân   | HDT017697   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 611 | Trần Thị           | Liên   | TQU003045   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 612 | Trần Thị           | Huyền  | TND011376   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 613 | Lê Hồng            | Khanh  | LNH004740   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 614 | Nguyễn Thị Thanh   | Nhàn   | HDT018427   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 615 | Nguyễn Minh        | Huế    | SPH007105   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 616 | Trịnh Vũ Ngân      | Hà     | TDV008083   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 617 | Quách Thị Hương    | Quỳnh  | LNH007774   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 618 | Trịnh Thùy         | Dung   | THV002131   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 619 | Nguyễn Anh         | Tuấn   | THV014555   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 620 | Hoàng Hải          | Ngân   | YTB015364   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 621 | Nguyễn Thị ánh     | Ngọc   | SPH012589   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 622 | Hoàng Thị          | Phùng  | TQU004283   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 623 | Bùi Thúy           | Phương | TND019710   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 624 | Phương Thị         | Hảo    | TND007201   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 625 | Nguyễn Thị         | Hồng   | HDT010125   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 626 | Đào Khánh          | Dương  | TTB001330   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 627 | Trương Thị Thu     | Huyền  | TQU002517   | 1                                                | 23.00                                          | 2.5          | 25.50          |
| 628 | Lê Thị             | ánh    | TDV001723   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 629 | Nguyễn Thị Kiều    | Trang  | THP015172   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 630 | Phạm Quốc          | Thịnh  | LNH008892   | 1                                                | 23.00                                          | 2.5          | 25.50          |
| 631 | Tần Thị            | Thảo   | THV012338   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 632 | Vi Thị Thu         | Trang  | DCN012027   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 633 | Nguyễn Thị Thu     | Hoài   | LNH003577   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 634 | Hoàng Văn          | Ngọc   | TQU003907   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 635 | Bùi Ngọc           | Lan    | LNH004941   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 636 | Đặng Thị Quỳnh     | Anh    | LNH000171   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 637 | Nguyễn Thảo        | Mai    | THV008445   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 638 | Lã Thị Diệu        | Linh   | LNH005291   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 639 | Nguyễn Thị Thu     | Hường | THP007284   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 640 | Phạm Thị           | Hương | TDV014479   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 641 | Trần Thị           | Ngân  | TDV020864   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 642 | Lê Như             | Quỳnh | HDT021025   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 643 | Lê Thị             | Dung  | HDT003861   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 644 | Trần Thị Lan       | Hương | THV006324   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 645 | Lê Thị             | Loan  | HDT015081   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 646 | Vũ Thị             | Trà   | TND025993   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 647 | Lương Ngọc         | Anh   | THV000308   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 648 | Lò Văn             | Thêm  | TTB006079   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 649 | Trần Thị Bích      | Thùy  | TND024739   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 650 | Nguyễn Quốc        | Tuấn  | SPH018613   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 651 | Lê Thị             | Trang | HDT026600   | 1                                                | 22.00                                          | 3.5          | 25.50          |
| 652 | Lê Thị             | Hoàn  | HDT009693   | 1                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 653 | Lê Thị             | Kiều  | DHU010029   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 654 | Chế Thị            | Nhung | TDV022280   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 655 | Nguyễn Phương      | Thảo  | THV012229   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 656 | Phạm Thị Thu       | Thảo  | TND023291   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 657 | Hứa Thị            | Tươi  | TND028723   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 658 | Phan Thị           | Thơm  | TDV029728   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 659 | Nguyễn Như         | Quỳnh | HDT021148   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 660 | Nguyễn Thị Thu     | Hoài  | SPH006705   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 661 | Phạm Thị Mỹ        | Linh  | DCN006549   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 662 | Lương Trần Linh    | Chi   | TND002248   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 663 | Bùi Thị Quỳnh      | Hương | DCN005243   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 664 | Đoạn Thị Kiều      | Diễm  | DHU002615   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 665 | Đỗ Thị             | Linh  | TND014063   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 666 | Vũ Văn             | Linh  | KQH008144   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 667 | Nguyễn Phương      | Thảo  | THP013353   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 668 | Lèo Huyền          | Trang  | DCN011720   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 669 | Đoàn Thị           | Tuyết  | HDT029039   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 670 | Đinh Thị           | Vân    | HHA016046   | 2                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 671 | Luân Thị           | Thùy   | TND024692   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 672 | Nguyễn Phương      | Thảo   | HDT023264   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 673 | Vũ Mỹ              | Hoa    | YTB008336   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 674 | Nông Thị Mai       | Chi    | TND002289   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 675 | Nguyễn Thị Thanh   | Nga    | THV009159   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 676 | Nguyễn Thị Thanh   | Lộc    | KHA006173   | 2                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 677 | Trần Thị           | Thơ    | TDV029629   | 2                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 678 | Ngô Thị            | Đào    | HDT005142   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 679 | Phạm Thị Thu       | Huyền  | THV005915   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 680 | Lê Thị Hoài        | Thương | TDV030972   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 681 | Hoàng Văn          | Mạc    | TND015841   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 682 | Mai Thị            | Trang  | HDT026674   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 683 | Nông Thị           | Tuyết  | THV014933   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 684 | Dương Thị          | Lương  | TND015496   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 685 | Hoàng Hải          | Hiệp   | TND008147   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 686 | Lê Thị             | Ngọc   | HDT017949   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 687 | Vũ Huy             | Hoài   | TND009220   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 688 | Hà Kiều            | Anh    | THV000166   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 689 | Dương Thị          | Thương | TLA013548   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 690 | Nguyễn Thị         | Liên   | HDT013667   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 691 | Ngô Xuân           | Trường | HVN011476   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 692 | Hoàng Thị          | Liên   | TND013846   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 693 | Đặng Thị Thùy      | Linh   | BKA007396   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 694 | Thiếu Thị          | Trinh  | HDT027451   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 695 | Nguyễn Thị Thủy    | Tiên   | THV013348   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 696 | Nguyễn Thị         | Thảo   | THP013390   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 697 | Đỗ Hoàng           | Long   | TND015069   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 698 | Phan Thị Khuyên    | Giang  | TDV007432   | 1                                                | 23.25                                          | 2.0          | 25.25          |
| 699 | Trần Thùy          | Giang  | HDT006459   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 700 | Trần Thị ánh       | Tuyết  | DCN012864   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 701 | Hoàng Thị Thùy     | Linh   | THV007419   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 702 | Nguyễn Văn         | Tuấn   | TDV034886   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 703 | Nguyễn Thị Trúc    | Quỳnh  | TDV025559   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 704 | Sái Kiều           | Liên   | TND013898   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 705 | Ma Thị Thùy        | Trang  | TQU005826   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 706 | Nguyễn Đình        | Tiến   | DCN011427   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 707 | Hoàng Thị Thanh    | Huyền  | HDT011326   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 708 | Kiều Thị Huyền     | Trang  | KQH014436   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 709 | Nông Minh          | Trang  | TND026618   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 710 | Lê Thị Mỹ          | Hạnh   | HDT007525   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 711 | Nguyễn Thị         | Dương  | DCN002123   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 712 | Hồ Thị Quỳnh       | Anh    | DHU000256   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 713 | Ma Hoài            | Thương | TND025339   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 714 | Trần Hồng          | Nhung  | YTB016506   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 715 | Trần Thị Thảo      | Vy     | HHA016431   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 716 | Nguyễn Thị Thanh   | Thương | HHA014060   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 717 | Đinh Thị           | Hảo    | TND007146   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 718 | Lò Văn             | Thượng | THV013337   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 719 | Hoàng Thị Phụng    | Uyên   | DCN012920   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 720 | Cần Thị            | Huyền  | DCN004875   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 721 | Vũ Thị             | Anh    | THP000937   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 722 | Cao Thị            | Xuyến  | TND029846   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 723 | Lô Thị             | Hoa    | TND008738   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 724 | Nguyễn Thảo        | Phượng | THV010522   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 725 | Đỗ Thị Khánh       | Linh   | KQH007726   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 726 | Hà Thị             | Hoa   | LNH003408   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 727 | Hà Văn             | Long  | HDT015212   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 728 | Nguyễn Thị Tú      | Quyên | HDT020820   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 729 | Nguyễn Thị         | Thêm  | SPH016048   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 730 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo  | HDT023274   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 731 | Mai Đình           | Thành | HDT022834   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 732 | Ma Thị             | Huế   | TND010086   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 733 | Nguyễn Khánh       | Huyền | TND011177   | 1                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 734 | Hoàng Thị Tâm      | Anh   | TDV000510   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 735 | Lê Thị             | Thùy  | SPH016490   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 736 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh   | THP000602   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 737 | Nguyễn Minh        | Thúy  | THV013150   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 738 | Nguyễn Thị Nhật    | Huệ   | TND010280   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 739 | Lương Thị Hải      | Yến   | TND030008   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 740 | Trịnh Thu          | Hà    | THV003643   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 741 | Cà Thị             | Quyên | TTB005106   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 742 | Hoàng Thạch        | Thảo  | TND022963   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 743 | Nguyễn Thanh       | Tùng  | THP016190   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 744 | Nguyễn Khánh       | Ly    | DCN007020   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 745 | Lý San             | Mấy   | DCN007320   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 746 | Đỗ Mạnh            | Khánh | DCN005638   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 747 | Hoàng Minh         | Ngọc  | TND017928   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 748 | Đỗ Thị             | Mặn   | SPH011222   | 2                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 749 | Võ Thị Hồng        | Trang | HHA014848   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 750 | Nguyễn Thị ánh     | Trà   | TDV031914   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 751 | Lê Nguyễn Hương    | Ly    | HDT015751   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 752 | Nông Thị           | Hợp   | TND009923   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 753 | Giàng Thị          | Cúc   | TTB000864   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 754 | Phan Thị           | Trình | TTB006890   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 755 | Hoàng Tiến         | Duân   | TND003623   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 756 | Sùng A             | Gia    | TTB001626   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 757 | Hoàng Thị          | Huệ    | TND010181   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 758 | Ly Thị             | Mỹ     | TTB004096   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 759 | Chu Thị Kim        | Chi    | TND002199   | 2                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 760 | Nguyễn Nga         | Quỳnh  | THV011106   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 761 | Trần Thị Cẩm       | Tú     | TND027605   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 762 | Phùng Thị          | Mai    | TND016070   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 763 | Mộc Văn            | Chinh  | THV001405   | 2                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 764 | Hoàng Văn          | Hưởng  | DCN005558   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 765 | Lê Thị             | Dung   | HDT003867   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 766 | Giàng A            | Sênh   | THV011312   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 767 | Hoàng Thị          | Vân    | TND029059   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 768 | Mai Thị            | Thảo   | HDT023246   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 769 | Hoàng Thị          | Thương | TND025317   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 770 | Hoàng Thị          | Huyền  | THV005749   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 771 | Trịnh Thị Lan      | Tường  | HDT029259   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 772 | Đặng Đình          | Tuấn   | TDV034566   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 773 | Ngô Thị            | Duyên  | TDV005300   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 774 | Vũ Thị Tuyết       | Băng   | TND001635   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 775 | Phạm Thị Thùy      | Dương  | TDV005655   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 776 | Nông Thu           | Hà     | TND006410   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 777 | Nông Quỳnh         | Hương  | TND011964   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 778 | Lê Thị Thu         | Mơ     | TDV019479   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 779 | Hồ Thị Minh        | Nguyệt | TTB004473   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 780 | Nguyễn Thị         | Hương  | TDV014388   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 781 | Trần Thị Thu       | Uyên   | TDV035624   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 782 | Vũ Thị             | Liên   | YTB012306   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 783 | Nguyễn Thị Việt    | Phương | THP011646   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 784 | Phạm Việt          | Hoa    | TTB002337   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 785 | Nguyễn Thị         | Hiền   | KHA003756   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 786 | Đào Thị            | Hà     | TDV007591   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 787 | Nguyễn Phương      | Anh    | THV000400   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 788 | Phạm Thị           | Linh   | HDT014743   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 789 | Nguyễn Thị         | Tú     | HDT027963   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 790 | Trần Thị           | Kiều   | HDT013015   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 791 | Vũ Thị Thu         | Hoài   | TND009223   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 792 | Vũ Thị Lan         | Anh    | DCN000749   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 793 | Vương Thị          | Quế    | TDV024851   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 794 | Nguyễn Thị         | Hoàn   | TDV011571   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 795 | Thào A             | Mệnh   | DCN007325   | 1                                                | 22.50                                          | 2.5          | 25.00          |
| 796 | Hà Thị             | My     | LNH006229   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 797 | Trần Hồng          | Hạnh   | TTB001945   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 798 | Bùi Thị            | Thương | THV013261   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 799 | Lê Văn             | Bắc    | TND001595   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 800 | Nguyễn Thị Thành   | Vi     | DHU026884   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 801 | Phan Thị           | Sương  | TDV026577   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 802 | Nguyễn Thị Thanh   | Mai    | THP009250   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 803 | Trịnh Thị          | Bình   | HDT002268   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 804 | Vũ Thị Kim         | Khánh  | YTB011385   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 805 | Lê Thị             | Huyền  | HDT011361   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 806 | Lường Thị          | Nguyệt | TTB004479   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 807 | Hoàng Thị Huyền    | Trang  | HDT026366   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 808 | Lê Thị             | Dung   | HDT003850   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 809 | Bùi Hồng           | Nhâm   | LNH006858   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 810 | Vũ Thị             | Dương  | THP002855   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 811 | Lê Thị Hương       | Quỳnh  | TDV025388   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 812 | Lộc Thị            | Lệ     | TND013691   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 813 | Trương Thị Huyền   | Thương | TDV031245   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 814 | Giàng Thị          | Vĩ     | TQU006452   | 1                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 815 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | SPH005941   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 816 | Lý Mùi             | Chuồng | TND002712   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 817 | Tăng Thị           | Chang  | THP001430   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 818 | Trần Thị           | Phượng | HHA011396   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 819 | Nguyễn Thị         | Hiền   | SPH005915   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 820 | Hà Văn             | Thắm   | HDT023531   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 821 | Hoàng Thị          | Dung   | TND003690   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 822 | Trần Thị           | Hoàn   | YTB008625   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 823 | Từ Thị             | Tuyến  | TND028584   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 824 | Phùng Thị Ngọc     | ánh    | THV000842   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 825 | Nguyễn Thị Như     | Quỳnh  | YTB018329   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 826 | Mã Thị Mỹ          | Hạnh   | DCN003183   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 827 | Trần Thị Vân       | Anh    | DCN000700   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 828 | Nông Thị           | Tình   | TND025686   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 829 | Đinh Thị           | Dự     | TQU001020   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 830 | Phan Thị Hà        | My     | DHU013378   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 831 | Phan Lê Minh       | Phượng | TDV024090   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 832 | Ngô Thị            | Ngọc   | THP010352   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 833 | Nông Thị Yến       | Nhi    | TND018706   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 834 | Đinh Thị           | Khuyên | YTB011484   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 835 | Phùng Thị          | Phượng | TND020269   | 2                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 836 | Đào Quang          | Anh    | TLA000247   | 2                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 837 | Đinh Ngọc          | Quỳnh  | THV011041   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 838 | Lê Ngọc            | Linh   | TND014253   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 839 | Phan Thị           | Ngọc   | TDV021352   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 840 | Bàn Thị            | Thủy   | THV012988   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 841 | Liêng Thị          | Mai    | THV008399   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 842 | Vương Thị          | Nụ     | KQH010483   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 843 | Phạm Thị           | Hằng   | TDV009352   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 844 | Quách Xương        | Trang  | HDT027109   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 845 | Trần Quỳnh Anh     | Thư    | THV013233   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 846 | Lò Thạc            | Khuê   | THV006689   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 847 | Võ Tiến            | Đạt    | TDV006201   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 848 | Nguyễn Tuấn        | Cương  | THP001861   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 849 | Phạm Thị           | Giang  | HDT006422   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 850 | Nguyễn Thị Hoài    | Thu    | LNH009019   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 851 | Lò Thị             | Trang  | TTB006763   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 852 | Nguyễn Thị         | Loan   | TQU003320   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 853 | Hoàng Thị Mai      | Yên    | TQU006592   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 854 | Đình Minh          | Đức    | KQH003135   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 855 | Hoàng Thanh        | Thương | TND025321   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 856 | Ma Thị Hương       | Thảo   | KQH012589   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 857 | Bùi Thị Hà         | Ninh   | LNH007046   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 858 | Doãn Thị           | Tĩnh   | TDV031596   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 859 | Đàm Thị            | Luyện  | TND015430   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 860 | Nguyễn Thị         | Hoài   | HDT009611   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 861 | Cao Thị            | Trang  | SPH017281   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 862 | Hoàng Thị          | Lam    | TDV015475   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 863 | Nguyễn Phương      | Mai    | TDV018665   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 864 | Lương Hoài         | Thương | TDV031000   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 865 | Nguyễn Thị         | Thúy   | TQU005508   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 866 | Lý Thị             | Hiền   | KQH004530   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 867 | Lý Thị             | Hạnh   | TND006945   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 868 | Bế Thị             | Định   | TND005206   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 869 | Phạm Thị Hương     | Giang  | LNH002395   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 870 | Trần Thị Kim       | Dung   | SPH003118   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 871 | Hoàng Thị Lan      | Anh   | SPH000413   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 872 | Bùi Thị Thanh      | Thủy  | HDT024852   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 873 | Hồ Thị Diễm        | Quỳnh | DHU018958   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 874 | Phan Thanh         | Xuân  | DCN013341   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 875 | Tạ Thị             | Vương | THV015409   | 1                                                | 22.25                                          | 2.5          | 24.75          |
| 876 | Nguyễn Thị         | Liên  | TQU003036   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 877 | Ngô Thị            | Ngọc  | THP010353   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 878 | Lương Văn          | Cảnh  | TND002000   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 879 | Quan Thị           | Vân   | TQU006433   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 880 | Nguyễn Nhã         | Đồng  | TDV006478   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 881 | Nguyễn Thị         | Hiếu  | TDV010525   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 882 | Nguyễn Thị         | Tuyết | SPH019067   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 883 | Đào Thị            | Trang | HHA014453   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 884 | Bùi Thị            | Dung  | HDT003743   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 885 | Phạm Như           | Quỳnh | THV011168   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 886 | Phan Thùy          | Linh  | HDT014687   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 887 | Hoàng Ngọc         | Luyến | TND015391   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 888 | Phạm Hữu           | Tuyền | THP016305   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 889 | Đặng Thị           | Luyến | TQU003405   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 890 | Lý Thị             | Quỳnh | THV011097   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 891 | Hồ Sỹ Sơn          | Anh   | TDV000438   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 892 | Nguyễn Tuyết       | Mai   | TDV018744   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 893 | Ma Thị             | Thu   | TQU005363   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 894 | Hoàng Thị          | Tư    | DCN012871   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 895 | Nguyễn Tuấn        | Bình  | HDT002238   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 896 | Lò Thị             | Thanh | TTB005665   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 897 | Đặng Mạnh          | Hùng  | TQU002264   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 898 | Dương Phước        | Sang  | SPH014607   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 899 | Đào Huyền          | My    | TND016779   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 900 | Pờ Gia             | Pó     | TTB004995   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 901 | Quàng Văn          | Tùng   | TTB007245   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 902 | Giàng Văn          | Tư     | TQU006328   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 903 | Chầu Thị           | Ly     | TQU003450   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 904 | Lộc Thị Lan        | Anh    | TND000445   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 905 | Đào Thị            | Thu    | THP014025   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 906 | Đỗ Thị             | Lương  | YTB013712   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 907 | Nguyễn Thanh       | Hoa    | THV004768   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 908 | Tô Thị             | Thương | NLS012636   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 909 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TDV028137   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 910 | Lường Văn          | Cường  | TTB000924   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 911 | Vi Thị             | Hảo    | TDV008884   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 912 | Hà Thị Hoài        | Hiên   | THV004233   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 913 | Triệu Ngọc         | Chiển  | TQU000481   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 914 | Lò Thị             | Hằng   | TTB002023   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 915 | Hoàng Kim          | Phú    | TND019597   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 916 | Bùi Văn            | Nghiệp | YTB015529   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 917 | Nguyễn Thị Thanh   | Lam    | THV006858   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 918 | Lê Thị ánh         | Trinh  | HDT027415   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 919 | Nguyễn Thị         | Thùy   | TND024717   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 920 | Hạng Thị           | Pàng   | TTB004708   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 921 | Nguyễn Thị         | Hằng   | SPH005644   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 922 | Nguyễn Thị         | Oanh   | KQH010551   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 923 | Nguyễn Thị Bích    | Thuận  | THP014171   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 924 | Điêu Thị           | Vân    | TTB007425   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 925 | Hoàng Thị          | Lương  | TND015509   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 926 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | THV013818   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 927 | Cao Thị Thanh      | Hòa    | TND008902   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 928 | Cao Mai            | Quỳnh  | TDV025286   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 929 | Nguyễn Thị         | Huế    | THP005962   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 930 | Phạm Thị Thuỳ      | Linh   | TDV017190   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 931 | Cù Thu             | Thủy   | TQU005449   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 932 | Hoàng Kim          | Anh    | HDT000411   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 933 | Trương Thị         | Hoa    | HDT009348   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 934 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trinh  | THV014097   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 935 | Vũ Thị Thúy        | Hằng   | SPH005765   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 936 | Trần Thái          | Bảo    | SPH001971   | 1                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 937 | Phạm Xuân          | Đức    | YTB005418   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 938 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | YTB010107   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 939 | Hoàng Thùy         | Trang  | THV013728   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 940 | Lò Thị             | Lan    | TTB003310   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 941 | Nguyễn Thị         | Hường  | LNH004641   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 942 | Trần Thị Huyền     | Trang  | TND026732   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 943 | Chu Thị            | Chiều  | TND002443   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 944 | Lê Thị Huyền       | Trang  | THV013747   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 945 | Vũ Thị Yến         | Chi    | SPH002462   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 946 | Vũ Thị Hồng        | Nhung  | HDT019034   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 947 | Nguyễn Thị         | Tuần   | TQU006088   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 948 | Hoàng Thị Thu      | Uyên   | HDT029318   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 949 | Lê Thị Thúy        | Vân    | KHA011485   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 950 | Lương Thị          | Linh   | HDT014285   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 951 | Nguyễn Thị         | Huyền  | THP006557   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 952 | Lê Thị             | Hường  | HDT012462   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 953 | Nguyễn Thị         | Duyên  | TND004341   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 954 | Phạm Thu           | Quỳnh  | NLS010200   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 955 | Trịnh Bích         | Phương | TND020116   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 956 | Dương A            | Giàng  | TND006057   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 957 | Nguyễn Thị Mai     | Trang  | TLA014103   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 958 | Nguyễn Minh        | Thành  | TDV027706   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 959 | Trần Thị Mỹ        | Hoa    | SPH006592   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 960 | Trần Thị           | Hiền   | THP004893   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 961 | Phạm Nhật          | Tú     | TDV034407   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 962 | Lương Kim          | Hoàn   | TND009285   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 963 | Hà Thị             | Phượng | TTB004860   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 964 | Nguyễn Thị         | Thủy   | TQU005470   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 965 | Nguyễn Thị         | Tình   | HDT025944   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 966 | Nguyễn Mạnh        | Cường  | TND003195   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 967 | Nguyễn Thị         | Thanh  | HDT022629   | 1                                                | 22.50                                          | 2.0          | 24.50          |
| 968 | Đào Thị            | Thúy   | TND024976   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 969 | Đinh Thị           | Thương | TDV030929   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 970 | Lương Thị          | Thảo   | LNH008490   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 971 | Nguyễn Thị         | Lý     | HDT015874   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 972 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | THV011145   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 973 | Nguyễn Thị         | Kim    | HDT013022   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 974 | Lương Thị          | Thắm   | TTB005973   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 975 | Đoàn Thị Hồng      | Ly     | YTB013807   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 976 | Nguyễn Thị Hương   | Lan    | TND013312   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 977 | Triệu Thị          | Diệu   | TND003543   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 978 | Nguyễn Thị         | Chinh  | THP001631   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 979 | Nguyễn Thị Bích    | Ngọc   | TDV021203   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 980 | Ngô Thị Lan        | Phượng | DHU017849   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 981 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | LNH006980   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 982 | Hà Thị             | Phượng | HDT020179   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 983 | Nguyễn Thị         | Loan   | BJA007942   | 3                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 984 | Vũ Hương           | Hà     | TND006516   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 985 | Long Quốc          | Huấn   | TND009988   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 986 | Hoàng Thị Huyền    | Chang  | TND002064   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 987  | Nguyễn Văn         | Lịch   | BKA007214   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 988  | Vũ Ngọc Quỳnh      | Trang  | BKA013696   | 2                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 989  | Hoàng Thị          | Hoà    | TND008888   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 990  | Vũ Thị Hoài        | Linh   | THV007829   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 991  | Châu Thị           | Thuỷ   | TQU005415   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 992  | Nguyễn Thị Thu     | Trang  | BKA013470   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 993  | Trần Thị Nhật      | Lệ     | BKA007204   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 994  | Đinh Thị           | Thu    | TQU005345   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 995  | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | KQH000514   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 996  | Hoàng Thị Bích     | Phượng | TDV023805   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 997  | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | DCN003740   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 998  | Lục Văn            | Đình   | TND005198   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 999  | Tô Phương          | Thảo   | SPH015813   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1000 | Hoàng Thị Thuỳ     | Dương  | TND004501   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1001 | Phạm Thị Phương    | Thuỳ   | TQU005440   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1002 | Nguyễn Thị         | Tấm    | YTB019074   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1003 | Trịnh Thị Bích     | Ngọc   | TTB004420   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1004 | Phạm Thị           | Lan    | HDT013272   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1005 | Nguyễn Thị         | Giang  | YTB005628   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1006 | Long Thị           | Vân    | TND029083   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1007 | Bùi Thị Bích       | Hạnh   | LNH002741   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1008 | Phùng Thị          | Hồng   | SPH007055   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1009 | Nguyễn Thị Hồng    | Quý    | TND020695   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1010 | Trần Thị           | Phượng | TLA011197   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1011 | Nông Thị           | Vân    | TND029364   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1012 | Ngọc Châu An       | Mi     | HHA009104   | 2                                                | 22.25                                          | 2.0          | 24.25          |
| 1013 | Đào Duy            | Hải    | TLA004256   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1014 | Ngũ Thị            | Thảo   | TQU005075   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1015 | Vũ Thị Hương       | Lan    | THP007869   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1016 | Đoàn Ngọc          | Phúc   | THV010289   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1017 | Nguyễn Thị         | Nhung  | SPH013128   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1018 | Chung Thị          | Diệp   | TND003448   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1019 | Vũ Khắc            | Toàn   | DCN011568   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1020 | Trần Thị Huyền     | Trang  | DCN011994   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1021 | Nguyễn Thị         | Ngát   | HDT017591   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1022 | Dương Thị          | Hạnh   | TND006866   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1023 | Đỗ Thị             | Thảo   | THV012108   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1024 | Phạm Thị           | Bình   | HDT002247   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1025 | Trần Thị           | Nha    | TND018488   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1026 | Đinh Thị           | Liên   | LNH005113   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1027 | Hà Thị Minh        | Hạnh   | THV003851   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1028 | Lương Thị Lệ       | Quyên  | TND020778   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1029 | Ngô Thị            | Ngọc   | HDT018007   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1030 | Nguyễn Thu         | Trang  | THV013909   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1031 | Nguyễn Thị Vân     | Anh    | TDV001090   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1032 | Đỗ Thị             | Nguyệt | HHA010324   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1033 | Hồ Thị             | Oanh   | YTB016734   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1034 | Phan Thị           | Linh   | TDV017114   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1035 | Hoàng Thị          | Nghiệp | TQU003877   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1036 | Nguyễn Thị Ngọc    | Huyền  | THP006593   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1037 | Bùi Thị            | Duyên  | TDV005217   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1038 | Nguyễn Thị         | Thu    | HDT024465   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1039 | Trần Thùy          | Linh   | YTB013134   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1040 | Nguyễn Thị         | Hằng   | YTB007020   | 1                                                | 22.25                                          | 2.0          | 24.25          |
| 1041 | Lê Thị Thu         | Giang  | HDT006303   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1042 | Phan Thị           | Thảo   | SPH015781   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1043 | Lê Thị             | Lanh   | DCN005963   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1044 | Lê Thị Mỹ          | Linh   | THV007450   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1045 | Nguyễn Thị Thu     | Hương  | THV006268   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1046 | Mông Thị Thùy      | Linh   | KQH007834   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1047 | Cao Phương         | Chi    | THV001244   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1048 | Hoàng Thị          | Hạnh   | HDT007478   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1049 | Phương Thùy        | Dung   | TND003795   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1050 | Trần Thị           | Trang  | TDV033075   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1051 | Trần Ngọc Hương    | Trang  | THV013997   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1052 | Nguyễn Thu         | Hằng   | TQU001639   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1053 | Cao Thị            | Giang  | TDV007113   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1054 | Uông Thị           | Hà     | TDV008097   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1055 | Nguyễn Trần Ngân   | Diệp   | LNH001390   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1056 | Bế Thị             | Nga    | TND017267   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1057 | Nguyễn Thị         | Thảo   | TDV028207   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1058 | Bùi Thị            | Nhung  | HDT018636   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1059 | Đỗ Thị             | Uyên   | KQH015940   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1060 | Hà Ngọc Thủy       | Tiên   | LNH009416   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1061 | Lê Thị             | Giang  | HDT006293   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1062 | Nguyễn Thị Hồng    | Trang  | HHA014609   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1063 | Nguyễn Thị         | Doanh  | TND003593   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1064 | Bùi Thị            | Trang  | LNH009651   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1065 | Lưu Khánh          | Linh   | SPH009654   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 1066 | Vũ Hồng            | Phượng | THV010669   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 1067 | Lê Thị             | Linh   | SPH009611   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 1068 | Phan Đức           | Kiên   | BKA006913   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1069 | Nguyễn Thị         | Loan   | YTB013301   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 1070 | Đặng Thị           | Nhung  | HHA010532   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1071 | Tần San            | Mấy    | THV008633   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1072 | Nguyễn Thị         | Hiền   | TQU001721   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1073 | Vừ Lao             | Vàng   | TTB007401   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1074 | Trần Thị           | Thảo  | TDV028449   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1075 | La Thị             | Nga   | TND017328   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1076 | Trương Thị Hồng    | Dự    | THV002466   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1077 | Mã Thị Hương       | Lan   | TND013292   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1078 | Nguyễn Văn         | Thắng | LNH008758   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1079 | Ngô Thị            | Hà    | HDT006762   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1080 | Phạm Thị           | Lý    | HDT015892   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1081 | Phạm Thị           | Thảo  | THV012317   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1082 | Nguyễn Thị Kim     | Thoa  | DCN010684   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1083 | Nguyễn Thị         | Thủy  | TND024896   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1084 | Lò Văn             | Thủy  | TTB006374   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1085 | Hà Diệu            | Hằng  | TTB002003   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1086 | Trần Thị Phương    | Thảo  | THV012357   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1087 | Phạm Hoàng Hải     | Nam   | THV009038   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1088 | Đoàn Thị Ngọc      | ánh   | THV000766   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1089 | Hoàng Hồng         | Thoa  | TND024081   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1090 | Đỗ Đức             | Duy   | DCN001922   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1091 | Lò Thị             | Tĩnh  | TTB006626   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1092 | Nguyễn Ngọc        | ánh   | DCN000815   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1093 | Trần Thị Hồng      | Nhung | NLS008795   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1094 | Nùng Thị Thanh     | Huyền | THV005903   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1095 | Pờ Chùy            | Pứ    | TTB005001   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1096 | Chu Thị            | Thảo  | SPH015531   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1097 | Dương Thị          | Thu   | TQU005343   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1098 | Lý Thị             | Niệm  | TND019129   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1099 | Lương Thị          | Thủy  | TQU005461   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1100 | Phạm Thị           | Anh   | YTB001125   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1101 | Hoàng Thị          | Quỳnh | HDT021007   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1102 | Trần Hồng          | Hạnh  | HDT007612   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1103 | Nguyễn Thị Ngọc    | Mai    | THP009235   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1104 | Võ Thị Thu         | Hiền   | TDV010166   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1105 | Đỗ Thị             | Phượng | HDT019670   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1106 | Ngọc Thị           | Tươi   | TND028733   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1107 | Ngô Văn            | Chính  | THP001673   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1108 | Nguyễn Linh        | Chi    | TDV002927   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1109 | Vũ Duy             | Tiến   | HHA014203   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1110 | Nguyễn Thị Phương  | Loan   | THV007890   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1111 | Đỗ Thị             | Thúy   | HHA013858   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1112 | Phạm Ngọc          | Ngà    | THP010082   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1113 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | TND021174   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1114 | Phạm Hồng          | Phượng | HHA011382   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1115 | Ma Thị             | Lan    | TQU002923   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1116 | Nguyễn Thị         | ánh    | TDV001772   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1117 | Hoàng Kim          | Cúc    | TND002938   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1118 | Nguyễn Thị Thu     | Thảo   | DCN010306   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1119 | Trần Thị           | Hường  | THV006436   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1120 | Nguyễn Thị Thanh   | Hương  | HHA006851   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1121 | Nguyễn Thị         | Thơm   | TDV029685   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1122 | Phùng Văn          | Pu     | TND020306   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1123 | Lữ Thị Hải         | Yến    | TLA015865   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1124 | Nguyễn Thị         | Trang  | DCN011904   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1125 | Trần Thị Thủy      | Tiên   | TDV031339   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1126 | Nguyễn Thị         | Bình   | TND001889   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1127 | Chu Tú             | Anh    | TND000127   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1128 | Chu Thúy           | Hiền   | TQU001685   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1129 | Phạm Thị Khánh     | Huyền  | TQU002484   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1130 | Phạm Thị Kim       | Anh    | SPH001360   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1131 | Trần Thu           | Huyền  | TQU002515   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1132 | Ngô Thị Thanh      | Thủy   | KQH013653   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1133 | Đình Thị           | Phượng | TDL011197   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1134 | Phùng Mỹ           | Linh   | DCN006564   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1135 | Mã Thu             | Thủy   | NLS012268   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1136 | Phạm Thị           | Hiền   | HDT008582   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1137 | Nguyễn Thị         | Duyên  | TDV005348   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1138 | Phạm Thị Thu       | Yên    | HHA016497   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 1139 | Bùi Thị Phương     | Loan   | LNH005532   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1140 | Hoàng Thị          | Dung   | HDT003801   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 1141 | Phùng Thị          | Oanh   | TND019393   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1142 | Vũ Thị             | Nữ     | TND019228   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1143 | Lý Thị Minh        | Vượng  | TQU006545   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1144 | Nguyễn Thành       | Đạt    | TQU001120   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 1145 | Ngô Quỳnh          | Oanh   | TTB004690   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 1146 | Vũ Thị             | Tư     | YTB024658   | 4                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1147 | Nguyễn Như         | Phượng | TTB004906   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1148 | Đỗ Thị             | Nhung  | HDT018662   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1149 | Trương Đình        | Tiến   | BKA013089   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1150 | Nguyễn Thị Kiều    | My     | THV008833   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1151 | Đặng Thị Hồng      | Hiệp   | THV004434   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1152 | Nguyễn Thanh       | Nhàn   | TQU004033   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1153 | Lò Văn             | Chưởng | TTB000807   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1154 | Đồng Thị           | Hà     | TQU001392   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1155 | Hoàng Văn          | Kiệm   | TTB003199   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1156 | Nguyễn Lan         | Anh    | KQH000363   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1157 | Trần Thị Thu       | Uyên   | KHA011455   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1158 | Nguyễn Thị         | Nguyệt | TDV021707   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1159 | Mai Thị            | Thúy   | HDT025188   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1160 | Vũ Văn             | Tiến   | HDT025887   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1161 | Lương Thị          | Phương | TDV023878   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1162 | Nguyễn Thị         | Hằng   | HDT007935   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1163 | Lưu Thị Thu        | Hằng   | SPH005586   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1164 | Nguyễn Thị         | Linh   | YTB012779   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1165 | Trần Thị Lan       | Vy     | HDT030120   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1166 | Nguyễn Thị         | Mai    | TQU003519   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1167 | Lăng Thị Trà       | Giang  | SPH004502   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1168 | Nguyễn Thị Khánh   | Linh   | TDV016765   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1169 | Phạm Thu           | Hà     | LNH002575   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1170 | Trần Thị Kim       | Oanh   | THV010140   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1171 | Hoàng Hải          | Yến    | THV015567   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1172 | Nguyễn Thị Mỹ      | Nhung  | DHU016327   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1173 | Quảng Văn          | Kéo    | TTB003029   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1174 | Hoàng Thị          | Thắm   | TND023429   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1175 | Đỗ Thu             | Huyền  | BKA005921   | 2                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 1176 | Phạm Thị Hồng      | ánh    | THV000840   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1177 | Phạm Thị           | Giang  | HDT006413   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1178 | Linh Văn           | Phong  | TND019536   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1179 | Trịnh Thị Hồng     | Nhung  | BKA010004   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1180 | Hoàng Thị          | Xuân   | HVN012416   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1181 | Nguyễn Hương       | Ly     | HHA008804   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1182 | Nguyễn Văn         | Thông  | SPH016229   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1183 | Quảng Văn          | Quyển  | THV010988   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1184 | Dương Thị          | Thanh  | TND022393   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1185 | Đàm Ngọc           | Vũ     | THV015319   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1186 | Hoàng Thị Thu      | Hà     | THV003469   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1187 | Chu Thị            | Hồng   | TND009691   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1188 | Lê Thị Trà         | My     | TDV019572   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1189 | Đặng Hồng          | Gấm    | LNH002301   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1190 | Trần Thị           | Tâm    | TND022148   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1191 | Lê Thị             | Trang  | HDT026601   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1192 | Vũ Thị Tú          | Linh   | TDV017454   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1193 | Nguyễn Thị         | ánh    | LNH000670   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1194 | Nguyễn Thị         | Hường  | HDT012479   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1195 | Nguyễn Thị         | Mùi    | TDV019535   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1196 | Nguyễn Thị         | Quyên  | HHA011628   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1197 | Cao Thị            | Phượng | HDT019645   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1198 | Nguyễn Thị         | Trang  | LNH009851   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1199 | Trần Thị           | Yến    | TDV037128   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1200 | Nguyễn Ngọc        | ánh    | THV000805   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1201 | Hoàng Thị          | Mai    | TDV018620   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1202 | Nguyễn Thị Hồng    | Yến    | TDV036990   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1203 | Trần Hữu           | Đức    | TDV006981   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1204 | Nguyễn Quang       | Trường | TQU006019   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1205 | Nông Đức           | Toàn   | TQU005705   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1206 | Nguyễn Thị         | Thúy   | KQH013813   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1207 | Đào Tiến           | Tùng   | THV014733   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1208 | Nguyễn Thị         | Minh   | THP009563   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1209 | Nguyễn Thị         | Nôn    | HVN007953   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1210 | Bùi Thị Dương      | Anh    | HDT000147   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1211 | Hoàng Thị          | Duyên  | TND004306   | 1                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 1212 | Phan Minh          | Anh    | HDT001332   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 1213 | Lê Minh            | Hiền   | TDV009786   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1214 | Ngô Thị            | Hằng   | TND007355   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 1215 | Nguyễn Ngọc        | Anh    | HDT000974   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 1216 | Chu Thị Bích       | Loan   | TND014918   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1217 | Đặng Thị           | Chinh  | BKA001641   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1218 | Nguyễn Thị Hoài    | Thu    | TDV029849   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1219 | Nguyễn Thị         | Hiền   | TND007913   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1220 | Bùi Khánh          | Huyền  | TTB002776   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1221 | Nguyễn Thị         | Hiền   | TDV009941   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1222 | Nông Thị Thảo      | My     | TND016846   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1223 | Phạm Quỳnh         | Diệp   | YTB003224   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1224 | Nguyễn Thị Kim     | Tuyến  | DCN012825   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1225 | Sĩ Thị Thanh       | Thúy   | HVN010450   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1226 | Nguyễn Quang       | Duẩn   | KHA001631   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1227 | Phạm Minh          | Phương | TQU004362   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1228 | Nguyễn Thị         | Trà    | THP014966   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1229 | Ma Thị             | Thảo   | TQU005070   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1230 | Thào A             | Sam    | TTB005250   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1231 | Hoàng Hải          | Yến    | TND029963   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1232 | Hà Thị             | Huynh  | TQU002531   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1233 | Đinh Thị           | Vũ     | TTB007537   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1234 | Hoàng Thị          | Tú     | TND027468   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1235 | Hoàng Thị          | Xuân   | TND029773   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1236 | Trần Lê            | Tĩnh   | TTB006645   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1237 | Triệu Thị Tuyết    | Nga    | THV009192   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1238 | Dương Diệu         | Oanh   | TND019258   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1239 | Nguyễn Thị Trà     | My     | THV008835   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1240 | Đặng Thị           | Thương | TDV030936   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1241 | Trần Đức           | Dũng   | HDT004396   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1242 | Hoàng Thị Thanh    | Lan    | TQU002916   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1243 | Đinh Thị           | Huệ    | LNH003865   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1244 | Phạm Thùy          | Linh   | TQU003243   | 1                                                | 21.00                                          | 2.5          | 23.50          |
| 1245 | Phạm Thị Thúy      | Loan   | DCN006713   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1246 | Nguyễn Thị Ngọc    | ánh    | TDV001819   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1247 | Vũ Thị Thanh       | Hiền   | THV004398   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1248 | Vi Phương          | Thảo   | TDV028494   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1249 | Ngô Thị Ngọc       | Anh    | HDT000885   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1250 | Triệu Văn          | Cao    | TND002019   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1251 | Lưu Thị Minh       | Châu   | THV001217   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1252 | Hoàng Thị          | Gió    | TQU001378   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1253 | Nguyễn Thị Lan     | Anh    | HDT001069   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1254 | Hà Thị Thu         | Trang  | THV013695   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1255 | Nông Văn           | Quân   | TND020573   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1256 | Nguyễn Thị         | Ngọc   | HHA010156   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 1257 | Nguyễn Thị         | Trâm   | YTB023250   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1258 | Nguyễn Thị         | Yến    | TND030071   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1259 | Nguyễn Thị         | Thoan  | TDV029460   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1260 | Nguyễn Thị         | Hồng   | SPH007020   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1261 | Trần Ngọc          | ánh    | THV000852   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1262 | Nguyễn Thị         | Hồng   | HDT010153   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1263 | Thào Thu           | Phương | THV010557   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1264 | Nguyễn Thị         | Hạnh   | THP004287   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1265 | Tô Thị             | Hường  | TND012241   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 1266 | Nguyễn Thanh       | Bình   | TTB000419   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1267 | Nguyễn Thị         | Huyền  | HDT011511   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1268 | Bùi Thị            | Thùy   | HDT024756   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 1269 | Nguyễn Thị         | Hương  | HDT012206   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 1270 | Trần Thị           | Nhàn   | SPH012889   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1271 | Phạm Thị           | Lam    | HDT013083   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1272 | Lê Thị Lệ          | Quyến  | TND020902   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1273 | Nguyễn Văn         | Huỳnh  | THP006769   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1274 | Ngô Phương         | Đông   | YTB005139   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1275 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | THP000588   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1276 | Lâm Thị            | Quyên  | TND020773   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1277 | Đặng Minh          | Khôi  | BKA006829   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1278 | Hứa Phương         | Thảo  | HDT023104   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1279 | Quách Văn          | Long  | TQU003359   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1280 | Đỗ Thị             | Hằng  | THV003987   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1281 | Trần Quang         | Huy   | TQU002382   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1282 | Trần Thị           | Quỳnh | KQH011676   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1283 | Phan Thị           | Tình  | TND025687   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1284 | Nguyễn Thanh       | Hoa   | LNH003452   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1285 | Ngô Tất            | Đạt   | SPH003876   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 1286 | Mã Thị Hoài        | Anh   | TND000544   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1287 | Vì Văn             | Son   | THV011363   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1288 | Giàng A            | Dơ    | THV001993   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1289 | Nguyễn Thị Mỹ      | Linh  | HDT014558   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1290 | Hồ Thị             | Hiền  | HDT008370   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1291 | Trịnh Tiến         | Cường | TLA002331   | 1                                                | 20.25                                          | 3.0          | 23.25          |
| 1292 | Trần Thị           | Nga   | THP010043   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1293 | Nguyễn Thu         | Hà    | THP003884   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1294 | Lê Thị             | Khánh | HDT012671   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1295 | Mai Thị Thủy       | Tiên  | DND024539   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1296 | Cao Thị            | Thơm  | THP013977   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1297 | Nguyễn Thị         | ánh   | TDV001787   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1298 | Nguyễn Hồng        | Sơn   | TDV026249   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1299 | Kiều Thị Thu       | Thảo  | LNH008473   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1300 | Nguyễn Thị         | Lan   | TQU002928   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1301 | Phàn Mùi           | Mấy   | TQU003577   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1302 | Nguyễn Thị         | Hợp   | TDV012355   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1303 | Nguyễn Thị Chung   | Thủy  | TTN018986   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1304 | Nguyễn Thị Minh    | Hằng  | THV004063   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1305 | Trần Thị           | Hoa   | TDV010974   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1306 | Nguyễn Tuấn        | Anh    | LNH000478   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1307 | Quách Thị          | Châm   | LNH000911   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1308 | Đỗ Phương          | Thảo   | KQH012524   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1309 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | THP015230   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1310 | Đỗ Trung           | Hiếu   | YTB007859   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1311 | Ngô Thị Thanh      | Huyền  | HVN004623   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1312 | Cao Thị            | Trang  | HHA014409   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1313 | Lê Hữu             | Thanh  | HDT022554   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1314 | Nguyễn Ngọc Phương | Thảo   | DHU021233   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 1315 | Lục Thị ánh        | Đào    | HDT005131   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1316 | Nguyễn Hải         | Nam    | HHA009549   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 1317 | Lò Thị             | Thánh  | TTB005812   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1318 | Hoàng Thị          | Mến    | THV008642   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 1319 | Triệu Thị          | Chuyên | TND002746   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 1320 | Phạm Thị           | Trang  | THV013962   | 4                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1321 | Vũ Thị             | ánh    | TND001455   | 3                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1322 | Lê Ngọc            | Anh    | HDT000555   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1323 | Lường Thị          | Thi    | THV012580   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1324 | Nguyễn Thành       | Cương  | TTB000884   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1325 | Nguyễn Thị Minh    | Dung   | SPH003077   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1326 | Mê Thị Thu         | Hạnh   | TTB001932   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1327 | Nguyễn Thị         | Hoài   | TDV011379   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1328 | Hoàng Thanh        | Hằng   | THV004023   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1329 | Trịnh Thị          | Hoa    | TND008866   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1330 | Lê Thị             | Nhị    | HDT018604   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1331 | Nguyễn Thị         | Tuệ    | TDV035079   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1332 | Lê Văn             | Hiếu   | TTB002228   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1333 | Hoàng Thị          | Thuyết | TND025123   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1334 | Nông Thị           | Lưu    | TND015591   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1335 | Hoàng Thị          | Trang | TDV032273   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1336 | Phạm Thị Thanh     | Hòa   | SPH006664   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1337 | Vũ Thị Hiền        | Hòa   | YTB008467   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1338 | Chu Thị Kiều       | Anh   | TQU000019   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1339 | Phùng Thị          | Tuyết | TND028663   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1340 | Lộc Thị            | Thắm  | TND023435   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1341 | Phùng Thị          | Ngọc  | HDT018130   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1342 | Nguyễn Lê Kiều     | My    | TDV019581   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1343 | Vũ Thị             | Lý    | HDT015908   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1344 | Vi Thị Bích        | Vân   | TND029201   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1345 | Nguyễn Thị         | Hợp   | KQH005615   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1346 | Trần Thị           | Dịu   | TLA002418   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1347 | Nguyễn Tiến        | Ngọc  | TLA010186   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1348 | Tạ Thị             | Huyền | BKA006109   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1349 | Hồ Sỹ              | Vượng | TDV036515   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1350 | Nông Thị Mỹ        | Lan   | TND013373   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1351 | Nguyễn Thị         | Thanh | THV011888   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1352 | Lưu Thị            | Mai   | TTB003860   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1353 | Nguyễn Thị Thu     | Hoài  | TND009167   | 1                                                | 20.50                                          | 2.5          | 23.00          |
| 1354 | Lê Thị             | Nhung | HDT018763   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1355 | Nguyễn Thị         | Hoài  | TQU002003   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1356 | Hồ Thị             | Yến   | TDV036873   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1357 | Đào Thúy           | Quỳnh | THV011038   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1358 | Hoàng Thị          | Thủy  | TND024798   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1359 | Đỗ Thị             | Linh  | HDT013827   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1360 | Phan Diệu          | Anh   | TTB000226   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1361 | Lưu Thị            | Minh  | TDV019270   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1362 | Nguyễn Huyền       | Nhung | TND018921   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 1363 | Lê Thị             | Hiền  | HDT008425   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1364 | Trần Anh           | Nhất   | YTB016199   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1365 | Trần Thương        | Thương | THV013317   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1366 | Liều Thanh         | Huyền  | TND011126   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1367 | Bạc Thị            | Hằng   | TTB001986   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1368 | Đào Thị            | Thu    | HVN010083   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 1369 | Lò Thị             | Chung  | TTB000738   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 1370 | Đào Hải            | Quỳnh  | DCN009409   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 1371 | Ngôn Nguyệt        | ánh    | TND001341   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1372 | Trần Văn           | Tuấn   | TND028031   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1373 | Nguyễn Văn         | Quốc   | KHA008302   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1374 | Doãn Thị Lâm       | Phương | TDV023739   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1375 | Nguyễn Thị         | Loan   | TQU003318   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1376 | Trương Thị Thùy    | Linh   | TQU003285   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1377 | Lê Văn             | Anh    | LNH000286   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1378 | Hoàng Văn          | Huy    | HDT010997   | 2                                                | 20.25                                          | 2.5          | 22.75          |
| 1379 | Phan Ngọc          | Tiến   | SPH017047   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 1380 | Nguyễn Đức         | Dung   | THV002071   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1381 | Bùi Thị Hồng       | Nhung  | TND018759   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1382 | Đinh Thi Kim       | Xuyến  | TND029851   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1383 | Nguyễn Thị         | Diễm   | HHA002024   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1384 | Nông Thị Hồng      | Thắm   | TND023461   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1385 | Mai Quang          | Trung  | HDT027600   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1386 | Phạm Thị Thu       | Trang  | YTB023039   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1387 | Phạm Hoàng         | Lộc    | DCN006859   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1388 | Trần Thị           | Hậu    | SPH005825   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1389 | Nguyễn Thị Kim     | Oanh   | HHA010791   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1390 | Nguyễn Thanh       | Tuấn   | TND027906   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1391 | Triệu Văn          | Kiểm   | TTN008874   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1392 | Hà Kiều            | Ly     | THV008266   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1393 | Bùi Thị            | Hà     | HDT006522   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1394 | Bùi Thị            | Quỳnh  | HDT020940   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1395 | Lù Ti              | Hình   | THV004692   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1396 | Phạm Văn           | Long   | YTB013481   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 1397 | Phùng Thị Mỹ       | Linh   | THV007723   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1398 | La Phương          | Thắm   | TND023432   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1399 | Lâm Thị ánh        | Phượng | SPH013630   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1400 | Nguyễn Thị ánh     | Nguyệt | LNH006808   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 1401 | Phạm Thị Thuỷ      | Chung  | HHA001747   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 1402 | Nông Thị           | Hường  | TND012222   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 1403 | Triệu Thị          | Ngoan  | TND017832   | 2                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1404 | Nguyễn Thị Kim     | Ly     | DCN007036   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1405 | Trịnh Thị          | Hà     | HDT007011   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1406 | Dư Thanh Hoàng     | Tuấn   | HDT028086   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1407 | Nguyễn Minh        | Thùy   | LNH009126   | 2                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1408 | Nông Cao           | Định   | TTN003809   | 2                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1409 | Lò Thị Mỹ          | Uyên   | TTB007358   | 2                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1410 | Nguyễn Thu         | Hà     | SPH004954   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1411 | Hoàng Thu          | Lệ     | TND013684   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 1412 | Hà Mỹ              | Linh   | TQU003095   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1413 | Trần Quang         | Anh    | TDV001443   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1414 | Nguyễn Thị         | Lan    | TQU002930   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1415 | Phạm Thị           | Lan    | HVN005564   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1416 | Nguyễn Thanh       | Hằng   | TLA004637   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1417 | Nguyễn Thị Cẩm     | Tú     | TDV034332   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 1418 | Đỗ Thị             | Huyền  | THP006441   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 1419 | Hoàng Thị          | Ước    | HDT029397   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1420 | Phạm Đình          | Phong  | HDT019451   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 1421 | Lâu Thị            | Bình   | TND001846   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1422 | Nguyễn Linh        | Lộc    | TND015222   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1423 | Hoàng Thị          | Nụ     | YTB016677   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1424 | Nông Thị           | Huyền  | TQU002400   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1425 | Trương Thị         | Vân    | TLA015511   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1426 | Dương Thị          | Bình   | TDV002454   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1427 | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | YTB010119   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1428 | Đinh Thị Nhật      | Lệ     | KHA005420   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1429 | Vũ Thị             | Phượng | TND020139   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1430 | Triệu Thị Thu      | Trang  | TND026717   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1431 | Nguyễn Thị         | Tươi   | KQH015892   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1432 | Nguyễn Thị         | Trang  | TDV032806   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1433 | Khổng Thị          | Thơ    | SPH016235   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1434 | Nguyễn Thị Thúy    | Hiền   | LNH003170   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1435 | Nguyễn Anh         | Tiến   | TND025564   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 1436 | Nông Thảo          | Lam    | TND013196   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1437 | Sùng Seo           | Vảng   | THV015071   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1438 | Trần Thị Như       | Quỳnh  | TDV025653   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1439 | Ma Thị             | Hạ     | TQU001461   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 1440 | Trịnh Hà           | Mi     | HDT016427   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 1441 | Nguyễn Phương      | Ngân   | DCN007939   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1442 | Phạm Thị Tâm       | Trang  | HDT027044   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 1443 | Trương Phương      | Nam    | TND017216   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1444 | Đào Thị Hà         | My     | TQU003657   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1445 | Lê Thị Thuỳ        | Linh   | KQH007818   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1446 | Trần Thị Thảo      | Nguyễn | TND018282   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1447 | Hà Duy             | Khánh  | LNH004763   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1448 | Dương Thị Tuyết    | Chinh  | LNH001066   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1449 | Lê Thị             | Loan   | LNH005546   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1450 | Đào Thị Minh       | Anh    | TTB000065   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1451 | Diệp Thành         | Hạnh   | TND006863   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1452 | Lương Võ           | Khánh  | TND012565   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1453 | Nguyễn Văn         | Biên   | HVN000954   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 1454 | Đoàn Thị Minh      | Phượng | YTB017207   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1455 | Lê Thị             | Trang  | HDT026594   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 1456 | Hoàng Thị          | Oanh   | TND019306   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1457 | Đào Thị            | Huyền  | LNH004171   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1458 | Vũ Thị             | Ly     | SPH010893   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1459 | Hoàng Thị Hải      | Yến    | SPH019797   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 1460 | Phó Văn            | Trần   | SPH017934   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1461 | Nguyễn Văn         | Phong  | TND019563   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1462 | Dương Thị Thu      | Hương  | THV006114   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1463 | Nguyễn Tiến        | Linh   | TDV017030   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1464 | Đình Thị           | Hương  | TND011720   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1465 | Ngô Thủy           | Vy     | HHA016421   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 1466 | Lưu Thị            | Thoa   | TND024098   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 1467 | Bùi Thị            | Nhung  | HDT018633   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 1468 | Cao Thị            | Phượng | DCN009008   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 1469 | Trần Thị Quỳnh     | Hoa    | YTB008328   | 2                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 1470 | Hoàng Thị          | Tâm    | TND022051   | 2                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1471 | Lìm Thị            | Luyến  | THV008152   | 2                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1472 | Lô Kiều            | Ngân   | TND017565   | 2                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1473 | Nông Sầm Thị       | Hạnh   | TND007025   | 2                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 1474 | Phạm Viết          | Khởi   | THP007553   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 1475 | Hà Thị             | Nhiên  | TQU004074   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 1476 | Trần Thị Thu       | Uyên   | TQU006376   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 1477 | Trịnh Thị Vân      | Anh    | HDT001630   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1478 | Nguyễn Mỹ          | Hạnh   | KHA003083   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 1479 | Nguyễn Thị         | Phượng | YTB017612   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1480 | Đỗ Minh            | Sỹ     | TQU004831   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1481 | Hoàng Phương       | Bắc    | TTB000353   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1482 | Trần Thị           | Nhâm   | HDT018444   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1483 | Nguyễn Văn         | Đạt    | THP003039   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 1484 | Vũ Thị Phương      | Dung   | TTB001183   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1485 | Triệu Thị Thu      | Hà     | TQU001448   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1486 | Nguyễn Đình        | Chiều  | TTB000609   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1487 | Nguyễn Thị         | Ngọc   | HVN007495   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 1488 | Nguyễn Thúy        | Nga    | HHA009760   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1489 | Ngô Văn            | Tĩnh   | THV013504   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1490 | Lê Thị             | Trang  | TLA013996   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 1491 | Nguyễn Thị Hồng    | Nga    | TND017359   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1492 | Đào Bích           | Ngọc   | THV009420   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1493 | Trần Thị           | Mơ     | KQH009174   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 1494 | Nguyễn Thị         | Lan    | TDV015628   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1495 | Đàm Văn            | Minh   | TQU003599   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 1496 | Mào Thị            | Duyên  | TTB001293   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 1497 | Vì Thị             | Thao   | TND022768   | 2                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1498 | Lê Văn             | Đức    | HDT005906   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1499 | Hoàng Khánh        | Lâm    | TQU002959   | 2                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1500 | Phạm Anh           | Tuấn   | TND027979   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1501 | Nguyễn Văn         | Khởi   | TND012782   | 2                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 1502 | Nguyễn Khắc        | Toàn   | HDT025991   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1503 | Trần Thị           | Khuyên | THP007573   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 1504 | Bế Ngọc            | Hải    | TND006560   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1505 | Hoàng Văn          | Hữu    | TND012348   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1506 | Đình Kiều          | Anh    | TND000234   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1507 | Đỗ Thùy            | Dương  | HDT004765   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 1508 | Vũ Văn             | Tĩnh   | HHA014243   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1509 | Tòng Thị           | Thanh  | TTB005701   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 1510 | Lò Thị             | Thuận  | TTB006312   | 3                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1511 | Đào Thị Thu        | Thủy   | SPH016538   | 2                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1512 | Nguyễn Văn         | Tâm    | TLA012075   | 2                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1513 | Nguyễn Thị         | Trang  | THP015240   | 2                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1514 | Lê Thị Thu         | Thảo   | TTB005864   | 2                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1515 | Giàng A            | Cu     | TTB000851   | 2                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1516 | Lò Thị             | Hoài   | TTB002407   | 2                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1517 | Ngô Châu           | Giang  | TQU001311   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1518 | Dương Thị          | Cúc    | TQU000628   | 2                                                | 17.25                                          | 3.5          | 20.75          |
| 1519 | Lê Thị             | Huyền  | YTB009944   | 2                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1520 | Tao Văn            | Dọt    | THV001991   | 2                                                | 17.25                                          | 3.5          | 20.75          |
| 1521 | Nguyễn Đức         | Tú     | DCN012387   | 2                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1522 | Lê Thị             | Sơn    | HDT021668   | 2                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 1523 | Vũ Thành           | Duy    | TND004268   | 1                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 1524 | Trần Đăng          | Sỹ     | YTB018898   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1525 | Lý Thị Ngọc        | ánh    | TQU000274   | 1                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 1526 | Trần Thị Bích      | Phượng | BKA010628   | 2                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1527 | Sùng A             | Tá     | TTB005495   | 2                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |
| 1528 | Hoàng Thúy         | Quỳnh  | TDV025377   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1529 | Nguyễn Thị Hoa     | Mai    | THV008419   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1530 | Thân Thị Diệu      | Linh   | TND014731   | 2                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 1531 | Đình Thị Hồng      | Thanh  | HHA012419   | 2                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1532 | Nguyễn Thị         | Nga    | TQU003794   | 2                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1533 | Giàng Thị          | Dinh   | THV001961   | 2                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1534 | Hà Thị             | Huyền  | TND011064   | 2                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1535 | Hồ Đình            | Uy     | TDV035488   | 1                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1536 | Nguyễn Đình        | Hải    | TND006673   | 2                                                | 16.25                                          | 3.5          | 19.75          |
| 1537 | Võ Thị Mai         | Oanh   | TDV023168   | 2                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1538 | Hoàng Thị          | Mây    | TQU003574   | 3                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |
| 1539 | Phan Thanh         | Lịch   | TND013784   | 2                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |
| 1540 | Nguyễn Quang       | Sơn    | TTB005416   | 2                                                | 18.00                                          | 1.5          | 19.50          |
| 1541 | Hoàng Quốc         | Việt   | YTB025121   | 2                                                | 18.50                                          | 1.0          | 19.50          |
| 1542 | Triệu Thị          | Hạnh   | TND007069   | 2                                                | 15.75                                          | 3.5          | 19.25          |
| 1543 | Nguyễn Văn         | Thắng  | LNH008759   | 2                                                | 17.75                                          | 1.5          | 19.25          |
| 1544 | Lương Thị Thanh    | Tuyền  | TND028474   | 2                                                | 15.50                                          | 3.5          | 19.00          |
| 1545 | Lò Minh            | Tiến   | TTB006573   | 2                                                | 15.00                                          | 3.5          | 18.50          |
| 1546 | Nguyễn Thị Bích    | Phương | THV010491   | 2                                                | 17.00                                          | 1.5          | 18.50          |
| 1547 | Đỗ Văn             | Hiếu   | THV004510   | 2                                                | 17.00                                          | 1.5          | 18.50          |
| 1548 | Phạm Thị           | Thanh  | THP013075   | 2                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 1549 | Trương Đức         | Quý    | LNH007630   | 1                                                | 15.00                                          | 3.5          | 18.50          |
| 1550 | Nguyễn Văn         | Hoàng  | KHA004037   | 2                                                | 17.75                                          | 0.5          | 18.25          |
| 1551 | Nguyễn Lâm         | Anh    | TND000654   | 2                                                | 16.75                                          | 1.5          | 18.25          |
| 1552 | Lê Trung           | Kiên   | THV006740   | 2                                                | 15.50                                          | 2.5          | 18.00          |
| 1553 | Hoàng Minh         | Anh    | YTB000411   | 2                                                | 16.75                                          | 1.0          | 17.75          |
| 1554 | Phạm Thị           | Hằng   | HHA004422   | 2                                                | 17.25                                          | 0.5          | 17.75          |
| 1555 | Nguyễn Viết        | Tiến   | KQH014099   | 2                                                | 17.00                                          | 0.5          | 17.50          |
| 1556 | Lã Thị Minh        | Ngọc   | KHA007209   | 2                                                | 16.75                                          | 0.5          | 17.25          |
| 1557 | Lưu Khánh          | Huyền  | TQU002442   | 2                                                | 15.25                                          | 1.5          | 16.75          |
| 1558 | Ngô Thế            | Quỳnh  | SPH014503   | 2                                                | 16.25                                          | 0.5          | 16.75          |
| 1559 | Cao Thị            | Hoàn   | HDT009682   | 2                                                | 15.00                                          | 1.5          | 16.50          |
| 1560 | Đinh Thị           | Ngọc   | HDT017887   | 2                                                | 14.50                                          | 1.0          | 15.50          |
| 1561 | Lê Hồng            | Sơn    | LNH007926   | 1                                                | 15.00                                          | 0.5          | 15.50          |
| 1562 | Hoàng Tiến         | Dũng   | THV002193   | 2                                                | 11.75                                          | 3.5          | 15.25          |
| 1563 | Lò Văn             | Thanh  | TTB005679   | 2                                                | 11.50                                          | 3.5          | 15.00          |